

Phụ lục 1
DANH MỤC CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Hướng dẫn sử dụng danh mục CTNH

1. Giải thích về các cột trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này:

1.1. Mã CTNH (mã chất thải nguy hại): Là cột thể hiện mã số của các chất thải trong Danh mục khi được phân định là CTNH. Mã CTNH được tổ hợp từ 1, 2 hoặc 3 cặp chữ số (hay 2, 4 hoặc 6 chữ số) như sau:

a) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ nhất thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ hai thể hiện mã của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ ba thể hiện mã của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.2. Tên chất thải: Là cột thể hiện tên gọi của các chất thải trong Danh mục, được phân loại theo 3 cấp như sau:

a) Cấp 1 (tương ứng với mã có 1 cặp chữ số): Tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cấp 2 (tương ứng mã có 2 cặp chữ số): Tên gọi của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cấp 3 (tương ứng mã đầy đủ 3 cặp chữ số): Tên gọi của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.3. Mã EC: Là cột thể hiện mã đối chiếu theo Danh mục chất thải của Cộng đồng Châu Âu (EC).

1.4. Mã Basel (A): Là cột thể hiện mã đối chiếu A theo Phụ lục VIII (Danh mục A) của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu A hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.5. Mã Basel (Y): Là cột thể hiện mã đối chiếu Y theo Phụ lục I của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu Y hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.6. Tính chất nguy hại chính: Là cột thể hiện các tính chất nguy hại chính mà một CTNH trong Danh mục có thể có, đối chiếu theo quy định của EC và Phụ lục III của Công ước Basel. Tùy vào từng trường hợp, một CTNH có thể có một, một số hoặc tất cả các tính chất được ghi tại cột này. Các tính chất nguy hại được trình bày chi tiết tại bảng sau (trong đó các tính chất có ký hiệu * liên quan đến các tính chất và thành phần nguy hại theo QCKTMT về ngưỡng CTNH):

Tính chất nguy hại	Ký hiệu	Mô tả	Mã H (Theo quy định của EC)	Mã H (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
Dễ nổ	N	Các chất thải ở thể rắn hoặc lỏng mà bản thân chúng có thể nổ do kết quả của phản ứng hóa học (khi tiếp xúc với ngọn lửa, bị va đập hoặc ma sát) hoặc tạo ra các loại khí ở nhiệt độ, áp suất và tốc độ gây thiệt hại cho môi trường xung quanh.	H1	H1
Dễ cháy	C	- <i>Chất thải lỏng dễ cháy</i> : Các chất thải ở thể lỏng, hỗn hợp chất lỏng hoặc chất lỏng chứa chất rắn hòa tan hoặc lơ lửng, có nhiệt độ chớp cháy thấp theo QCKTMT về ngưỡng CTNH.	H3B	H3
		- <i>Chất thải rắn dễ cháy</i> : Các chất thải rắn có khả năng tự bốc cháy hoặc phát lửa do bị ma sát trong các điều kiện vận chuyển.	H3A	H4.1
		- <i>Chất thải có khả năng tự bốc cháy</i> : Các chất thải rắn hoặc lỏng có thể tự nóng lên trong điều kiện vận chuyển bình thường, hoặc tự nóng lên do tiếp xúc với không khí và có khả năng bốc cháy.	H3A	H4.2
		- <i>Chất thải tạo ra khí dễ cháy</i> : Các chất thải khi tiếp xúc với nước có khả năng tự cháy hoặc tạo ra khí dễ cháy.	H3A	H4.3
Oxy hóa	OH	Các chất thải có khả năng nhanh chóng thực hiện phản ứng oxy hóa tỏa nhiệt mạnh khi tiếp xúc với các chất khác, có thể gây ra hoặc góp phần đốt cháy các chất đó.	H2	H5.1
Ăn mòn	AM	Các chất thải thông qua phản ứng hóa học gây tổn thương nghiêm trọng các mô sống hoặc phá hủy các loại vật liệu, hàng hóa và phương tiện vận chuyển. Thông thường đó là các chất hoặc hỗn hợp các chất có tính axit mạnh hoặc kiềm mạnh theo QCKTMT về ngưỡng CTNH.	H8	H8
Có độc tính	Đ	- <i>Gây kích ứng</i> : Các chất thải không ăn mòn có các thành phần nguy hại gây sưng hoặc viêm khi tiếp xúc với da hoặc màng nhầy.	H4	H11
		- <i>Gây hại</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây các rủi ro sức khỏe ở mức độ thấp thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H5	H11
		- <i>Gây độc cấp tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc tức thời cho sức khỏe thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H6.1

		- <i>Gây độc từ từ hoặc mãn tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng xấu cho sức khỏe một cách từ từ hoặc mãn tính thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H11
		- <i>Gây ung thư</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây ra hoặc tăng tỉ lệ mắc ung thư thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H7	H11
		- <i>Gây độc cho sinh sản</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây tổn thương hoặc suy giảm khả năng sinh sản của con người thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H10	H11
		- <i>Gây đột biến gen</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ra hoặc tăng tỷ lệ tổn thương gen di truyền thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H11	H11
		- <i>Sinh khí độc</i> : Các chất thải có các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc với nước sẽ giải phóng ra khí độc, gây nguy hiểm đối với người và sinh vật.	H12	H10
Có độc tính sinh thái	ĐS	Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích lũy sinh học.	H14	H12
Lây nhiễm	LN	Các chất thải có vi sinh vật hoặc độc tố sinh học gây nhiễm trùng hoặc bệnh tật cho người và động vật.	H9	H6.2

1.7. Trạng thái (thể) tồn tại thông thường: Là cột thể hiện các trạng thái hay thể tồn tại thông thường (rắn, lỏng hoặc bùn) của chất thải trong Danh mục.

1.8. Ngưỡng CTNH: Là cột ghi chú về sự cần thiết phải áp dụng ngưỡng CTNH trong việc phân định một chất thải trong Danh mục là CTNH, bao gồm hai loại như sau:

1.8.1. Có khả năng là CTNH (ký hiệu là *): Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định có phải là CTNH. Nếu không áp dụng ngưỡng CTNH thì phải phân định luôn là CTNH. Trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật đối với một số tính chất và thành phần nguy hại nhất định thì áp dụng theo các tiêu chuẩn của quốc tế theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về môi trường.

1.8.2. Là CTNH trong mọi trường hợp (ký hiệu là **): Không cần áp dụng ngưỡng CTNH mà xác định luôn là CTNH.

2. Hướng dẫn quy trình tra cứu, sử dụng Danh mục:

2.1. Tra cứu một chất thải bất kỳ căn cứ vào mã CTNH: Nếu đã biết mã CTNH, căn cứ vào cột “Mã CTNH” trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này để tìm ra loại tương ứng.

2.2. Tra cứu, phân loại và áp mã CTNH căn cứ vào nguồn thải hoặc dòng thải:

2.2.1. Bước 1: Căn cứ Danh mục nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính tại Mục B Phụ lục này để sơ bộ xác định một chủ nguồn thải đang được xem xét có thể phát sinh các chất thải nằm trong những nhóm nào, có thứ tự bao nhiêu. Lưu ý là một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể liên quan đến một số nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau do bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, do đó phát sinh những chất thải nằm trong nhiều nhóm khác nhau thuộc hai loại như sau:

- Các nhóm mã từ 01 đến 16 bao gồm những nhóm chất thải đặc trưng cho từng loại nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau;

- Các nhóm mã 17, 18 và 19 bao gồm những nhóm chất thải chung mà mọi nguồn thải đều có thể phát sinh.

2.2.2. Bước 2: Căn cứ vào thứ tự nêu trên để xác định vị trí của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này (tương ứng với nhóm mã CTNH gồm một cặp chữ số).

2.2.3. Bước 3: Rà soát trong nhóm nguồn hoặc dòng thải chính nêu trên để xác định phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải liên quan (tương ứng với phân nhóm mã CTNH gồm hai cặp chữ số).

2.2.4. Bước 4: Rà soát trong phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải nêu trên để xác định từng loại CTNH căn cứ vào tên của chúng (tương ứng với mã CTNH gồm ba cặp chữ số). Phân loại và áp mã CTNH tương ứng nếu chất thải được phân định là CTNH (thuộc loại * vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại **).

2.2.5. Bước 5: Trong trường hợp một hỗn hợp chất thải không có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này, việc phân loại và áp mã CTNH theo nguyên tắc sau:

a) Khi hỗn hợp chất thải chỉ có một chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại * vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại **) thì áp mã của CTNH này;

b) Khi hỗn hợp chất thải có hai hay nhiều chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại * vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại **) thì có thể sử dụng tất cả các mã CTNH tương ứng hoặc áp một mã CTNH đại diện theo thứ tự ưu tiên sau: Mã CTNH của chất thải thành phần có tỷ trọng lớn hơn trong hỗn hợp; khi không xác định rõ được tỷ trọng, thì áp mã của chất thải thuộc loại ** (nếu có) hoặc mã của CTNH có thành phần nguy hại với giá trị ngưỡng CTNH thấp nhất;

c) Cần phân biệt hỗn hợp chất thải với chất thải có thành phần nguy hại bám dính hoặc hỗn hợp chất thải mà các thành phần đã được hòa trộn với nhau một cách tương đối đồng nhất về tính chất hóa-lý tại mọi điểm trong khối hỗn hợp chất thải theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

2.2.6. Bước 6: Trong trường hợp không tìm được mã CTNH cụ thể theo nguồn thải hay dòng thải thì áp các mã CTNH từ 19 12 01 đến 19 12 05 nếu vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3. Quy định áp dụng cụ thể đối với một số trường hợp đặc biệt thường gặp trong thực tế:

3.1. Hỗn hợp phế liệu kim loại (hoặc nhựa) lẫn dầu mỡ (ví dụ mã 07 03 11): Phế liệu kim loại (hoặc nhựa) không phải là CTNH còn dầu mỡ thải (trừ dầu mỡ thực phẩm) luôn là CTNH (loại **), do vậy, đây là hỗn hợp CTNH. Trường hợp hỗn hợp này được tách riêng ra, còn lại phế liệu kim loại (hoặc nhựa) tương đối sạch, chỉ bám

dính lượng dầu mỡ không đáng kể đến mức không có nguy cơ bị rò rỉ hoặc chảy ra môi trường trong quá trình lưu giữ, thu gom và vận chuyển (ví dụ dầu bảo quản) thì không bị coi là CTNH (bảo đảm thành phần dầu bám dính có hàm lượng tuyệt đối nhỏ hơn ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH).

3.2. Các phương tiện, thiết bị thải (ví dụ phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử...): Nếu có bất kỳ một bộ phận hoặc vật liệu cấu thành là CTNH thì phải coi toàn bộ phương tiện hoặc thiết bị đó là CTNH, trừ khi bộ phận hoặc vật liệu này được tách riêng ra.

3.3. Thiết bị điện, điện tử (ví dụ máy biến thế, tụ điện...) thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có PCB khi có hàm lượng tuyệt đối của PCB trong ít nhất một chất thải thành phần (bộ phận hoặc vật liệu cấu thành, ví dụ dầu cách điện) vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.4. Dầu, hóa chất hoặc dung môi thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có gốc halogen hữu cơ hoặc có thành phần halogen hữu cơ (đặc biệt là cơ clo như PCB) nếu hàm lượng tuyệt đối của ít nhất một thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.5. Các vật liệu amiăng xi măng thải (như tấm lợp đã qua sử dụng): Không phải là CTNH, trừ trường hợp có lẫn hoặc có các thành phần nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH, được phép chôn lấp tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hoặc xây dựng hợp vệ sinh.

3.6. Tên gọi “dầu thải” hoặc “hóa chất thải” được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hóa chất chiếm tỷ trọng ưu thế trong chất thải (lớn hơn hoặc bằng 50%); tên gọi chất thải có hoặc lẫn dầu hoặc chất thải có hoặc lẫn một hóa chất nhất định được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hóa chất chiếm tỷ trọng kém ưu thế hơn so với các thành phần khác trong chất thải (nhỏ hơn 50%).

3.7. Các loại dầu, mỡ, sáp và chất béo có nguồn gốc thực phẩm mà không có chứa các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH không phải là CTNH.

B. Danh mục nhóm chất thải được phân loại theo các nhóm nguồn hoặc dòng thải chính

01. Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
02. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ
03. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất hữu cơ
04. Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
05. Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
06. Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
07. Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
08. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
09. Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
10. Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
11. Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)

12. Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
13. Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
14. Chất thải từ ngành nông nghiệp
15. Thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã hết hạn sử dụng và chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
16. Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
17. Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant)
18. Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
19. Các loại chất thải khác

C. Danh mục chi tiết của các CTNH và chất thải có khả năng là CTNH

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
01	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, DẦU KHÍ VÀ THAN						
01 01	Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt bằng phương pháp hóa-lý	01 03					
01 01 01	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
01 01 02	Các loại cặn thải khác có các thành phần nguy hại	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
01 01 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
01 02	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa-lý	01 04					
01 02 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa-lý	01 04 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
01 03	Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan	01 05					
01 03 01	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan	01 05 05	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
01 03 02	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	*
01 04	Chất thải từ quá trình lọc dầu	05 01					
01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 02	Bùn đáy bể	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 03	Bùn thải axit alkyl	05 01 04	A3010 A4060	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 04	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	05 01 05	A3010 A3020 A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS	Rắn/Lỏng	**
01 04 05	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	05 01 06	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 06	Các loại hắc ín (tar) thải	05 01 07 05 01 08	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn	**
01 04 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	05 01 09	A3010 A3020 A3190 A4060	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
01 04 08	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	05 01 11	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 09	Dầu thải chứa axit	05 01 12	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
01 05	Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân	05 06					
01 05 01	Các loại hắc ín (tar) thải	05 06 01 05 06 03	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
01 06	Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí tự nhiên	05 07					
01 06 01	Chất thải có thủy ngân	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Lỏng	*
02	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT VÔ CƠ						
02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit	06 01					
02 01 01	Axit sunfuric, axit sunfuro thải	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 02	Axit clohydric thải	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 03	Axit flohydric thải	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 04	Axit photphoric, axit photphoro thải	06 01 04	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 05	Axit nitric, axit nitơ thải	06 01 05	A4090	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 06	Các loại axit thải khác	06 01 06	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
02 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazơ	06 02					
02 02 01	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit	06 02 03 06 02 04	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 02 02	Các loại bazơ thải khác	06 02 05	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	06 03					
02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có xyanua	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng	06 03 13	A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 03 03	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	06 03 15	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
02 04	Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	06 04					
02 04 01	Chất thải có asen	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 04 02	Chất thải có thủy ngân	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 04 03	Chất thải có các kim loại nặng khác	06 04 05	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 05	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ	06 05					
02 05 01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 05 02		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
02 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh	06 06					
02 06 01	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng/bùn	*
02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hóa hợp chất halogen	06 07					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 07 01	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	06 07 02	A4160		Đ	Rắn	**
02 07 03	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	**
02 07 04	Các dung dịch và axit thải	06 07 04			Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
02 08	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic (silicon) và các dẫn xuất của silic	06 08					
02 08 01	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng	*
02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng và chế biến hóa chất photpho	06 09					
02 09 01	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất nitơ và sản xuất phân bón	06 10					
02 10 01	Chất thải có các thành phần nguy hại	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	*
02 11	Chất thải khác từ các quá trình sản xuất, điều chế, chế biến, cung ứng hóa chất vô cơ	06 13					
02 11 01	Hóa chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	06 13 01	A3070 A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn	**
02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
02 11 04	Bồ hóng, muội	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT HỮU CƠ						
03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất hữu cơ cơ bản	07 01					
03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 01 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 01 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 01 04	A3140	Y40 Y42	Đ, C	Lỏng	**
03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen	07 01 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 01 08	A3070 A3130 A3190	Y6	Đ	Rắn/bùn	**
03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen	07 01 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 01 10	A3070 A3130		Đ, ĐS	Rắn	**
03 01 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 01 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	07 02					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 02 01	A3070 A3080	Y39 Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 02 03	A3070 A3080 A3150	Y39 Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 02 04	A3070 A3080 A3140	Y39 Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 07	A3160 A3170 A3190	Y41 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 02 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ	Rắn/bùn	**
03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 02 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	**
03 02 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 02 11	A3070 A3080	Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
03 02 09	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	07 02 14		Y38	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
03 02 10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ	07 03					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 03 03	A3080 A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 03 04	A3080 A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 03 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 03 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 03 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	**
03 03 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 03 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) hữu cơ khác	07 04					
03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 04 01	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, C	Lỏng	**
03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 04 03	A3150 A4030 A4040	Y4 Y5 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 04 04	A3140 A4030 A4040	Y4 Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 07	A3160 A3170 A3190	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 04 08	A3070 A3160 A3190	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 09	A3160 A3170	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 04 10	A3070 A3160	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	**
03 04 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 04 11	A4030 A4040	Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
03 04 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 04 13	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm	07 05					
03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng	**
03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 05 03	A3150 A4010	Y3 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 05 04	A3140 A4010	Y3 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất có halogen hữu cơ	07 05 07	A3160 A3190 A4010	Y3 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 05 08	A3190 A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	**
03 05 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 05 11	A4010	Y3 Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
03 05 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	*
03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm	07 06					
03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 06 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chung cất khác	07 06 08	A3070 A3190		Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 06 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	**
03 06 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 06 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất tinh khiết và các hóa phẩm khác	07 07					
03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 07 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 07 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 07 04	A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chung cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chung cất khác	07 07 08	A3070 A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	**
03 07 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 07 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
04	CHẤT THẢI TỪ NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VÀ CÁC CƠ SỞ ĐỐT KHÁC						
04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện	10 01					
04 01 01	Tro bay và bụi lò hơi có dầu	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 01 02	Axit sunfuric thải	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng	**
04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocacbon dạng nhũ tương	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
04 02	Chất thải từ các cơ sở đốt khác	10 01					
04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 02 02	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 02 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	*
04 02 04	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 01 20		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
04 02 05	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	10 01 22		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn	*
05	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM VÀ ĐÚC KIM LOẠI						
05 01	Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép	10 02					
05 01 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ quặng thép	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 01 03	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	*
05 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
05 02	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	10 03					
05 02 01	Xỉ có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất sơ cấp (sơ luyện)	10 03 04			Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 02 02	Xi muối từ quá trình sản xuất thứ cấp (tinh luyện)	10 03 08			Đ, ĐS	Rắn	**
05 02 03	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp	10 03 09		Y32 Y33	Đ, ĐS,C	Rắn	*
05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 03 15		Y15	C, Đ, ĐS	Lỏng/bùn	**
05 02 05	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 06	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 07	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại	10 03 21		Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 23	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 09	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 03 27	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại	10 03 29		Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	*
05 03	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	10 04					
05 03 01	Xi có các thành phần nguy hại	10 04 01	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 03 02	Váng bọt có các thành phần nguy hại	10 04 02	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 03 03	Bụi khí thải	10 04 04	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
05 03 04	Các loại bụi và hạt khác	10 04 05	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 04 06	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 04 07	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn	**
05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 03 08	Canxi asenat thải	10 04 03			Đ, ĐS	Rắn	**
05 04	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm	10 05					
05 04 01	Bụi khí thải	10 05 03		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	**
05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 05 05		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	**
05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 05 06		Y18 Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	**
05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 04 05	Xi (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 05 10		Y15 Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
05 05	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng	10 06					
05 05 01	Bụi khí thải	10 06 03	A1100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	**
05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 06 06	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 06 07	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	**
05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 06 09	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
05 06	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin	10 07					
05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 07 07	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
05 07	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác	10 08					
05 07 01	Xi có các thành phần nguy hại	10 08 08		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	*
05 07 02	Xi (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 08 10			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
05 07 03	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	*
05 07 04	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 07 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	*
05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 08 19	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
05 08	Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen	10 09					
05 08 01	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	*
05 08 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 08 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn	*
05 08 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	*
05 08 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 08 06	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các kim loại nặng		A1020	Từ Y20 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 09	Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu	10 10					
05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	*
05 09 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 09 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn	*
05 09 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng	*
05 09 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
05 09 06	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng		A1020		Đ, ĐS	Rắn	*
05 10	Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp hóa học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu	11 02					
05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethit)	11 02 02	A1070 A1080	Y23	Đ, ĐS	Bùn	**
05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	11 02 05	A1110 A1120	Y22	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 10 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 11	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện	11 03					
05 11 01	Chất thải có xyanua	11 03 01	A4050	Y7 Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 11 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 03 02			Đ	Bùn/rắn	*
06	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THỦY TINH						
06 01	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh	10 11					
06 01 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	10 11 09	A1010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
06 01 02	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng	10 11 11	A1010 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn	*
06 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 15	A1010 A4100	Y18	Đ	Rắn	*
06 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 17	A1010 A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
06 01 06	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
06 02	Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác	10 12					
06 02 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 12 09	A4100	Y18 Y22 Y31	Đ	Rắn	*
06 02 02	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	10 12 11	A1010 A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
06 03	Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm liên quan	10 13					
06 03 01	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
06 03 02	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, GIA CÔNG KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC						
07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hóa học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazo, khắc axit, photphat hóa, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hóa)	11 01					
07 01 01	Axit tẩy thải	11 01 05	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 02	Các loại axit thải khác	11 01 06	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 03	Bazo tẩy thải	11 01 07	A4090	Y17 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hóa	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn	**
07 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	11 01 09		Y17 Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	**
07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	11 01 11		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng	*
07 01 07	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	11 01 15		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng	*
07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa	11 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
07 01 10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 01 98		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
07 02	Chất thải từ quá trình mạ điện	11 05					
07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	11 05 04		Y21 Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn	**
07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện			Y21 Y22 Y23 Y33	Đ, ĐS	Lỏng	*
07 03	Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác	12 01					
07 03 01	Dầu gốc khoáng có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 06	A3150	Y8 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 02	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 08	A4060 A3150	Y9 Y17 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 09	A4060 A3140	Y9 Y17	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 05	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	12 01 12		Y17	Đ, ĐS	Rắn	**
07 03 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	12 01 14		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	**
07 03 08	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	12 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07 03 09	Bùn thải nghiền, mài có dầu	12 01 18		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	**
07 03 10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	12 01 20		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07 03 11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác				Đ, ĐS	Rắn, bùn	*
07 04	Chất thải từ quá trình hàn						
07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	*
07 04 02	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	*
08	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SƠN, VÉC NI, MEN THỦY TINH), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN						
08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn và véc ni	08 01					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
08 01 01	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 11	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
08 01 02	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 13 08 01 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS	Bùn	*
08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 17	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
08 01 04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 19	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 21		Y12 Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in	08 03					
08 02 01	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
08 02 02	Bùn mực thải có các thành phần nguy hại	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn	*
08 02 03	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 16	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
08 02 04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn	*
08 02 05	Dầu phân tán (disperse oil) thải	08 03 19	A3140 A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm cả sản phẩm chống thấm)	08 04					
08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 09	A3050 A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 03 02	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 11 08 04 13	A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn	*
08 03 03	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 04	Các hợp chất isoxyanat thải	08 05					
08 04 01	Các hợp chất isoxyanat thải	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
09	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GỖ, GIẤY VÀ BỘT GIẤY						
09 01	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ	03 01					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	03 01 04		Y5	Đ, ĐS,C	Rắn	*
09 02	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ	03 02					
09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải	03 02 01	A4040	Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 02	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	03 02 02	A4040	Y5 Y39 Y41	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 03	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ kim thải	03 02 03	A4040	Y5 Y19	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải	03 02 04	A4040	Y5 Y21 Y24 Y29	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS	Lỏng	*
10	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM						
10 01	Chất thải từ ngành chế biến da và lông	04 01					
10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhòn	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Rắn/bùn	*
10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	*
10 02	Chất thải từ ngành dệt nhuộm	04 02					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	04 02 14	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ,C	Lỏng	*
10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
10 02 03	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	04 02 19	A4070	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
10 02 04	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng	*
11	CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KỂ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM)						
11 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải	17 01					
11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn	*
11 02	Gỗ, thủy tinh và nhựa thải	17 02					
11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 02 04	A2011 A3180	Y5 Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
11 03	Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải	17 03					
11 03 01	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	17 03 01	A3010 A3070	Y11 Y39	Đ, AM, C	Rắn	*
11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường)	17 03 03	A3070 A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn	**
11 04	Kim loại (bao gồm cả hợp kim của chúng) thải	17 04					
11 04 01	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 04 09	A1010 A1020		Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
11 04 02	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	17 04 10	A1010 A1020 A3070 A3180	Y8 Y10 Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	*
11 05	Đất (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm), đá và bùn nạo vét	17 05					
11 05 01	Đất đá thải có các thành phần nguy hại	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn	*
11 05 02	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	17 05 05			Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
11 05 03	Đá balat có các thành phần nguy hại	17 05 07			Đ, ĐS	Rắn	*
11 06	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải	17 06					
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	*
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng)	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
11 07	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải	17 08					
11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có các thành phần nguy hại	17 08 01			Đ	Rắn	*
11 08	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác	17 09					
11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân	17 09 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB (ví dụ chất bịt kín có PCB, chất rải sàn gốc nhựa có PCB, tụ điện có PCB)	17 09 02	A3180	Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12	CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HỦY CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ NƯỚC CẤP						
12 01	Chất thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải	19 01					
12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn	**
12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng	**
12 01 03	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn	**
12 01 04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 01 05	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn	*
12 01 06	Tro bay có các thành phần nguy hại	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 01 07	Bụi lò hơi có các thành phần nguy hại	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 01 08	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 02	Chất thải từ quá trình xử lý hóa-lý chất thải (bao gồm cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hòa)	19 02					
12 02 01	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
12 02 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa-lý	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn	*
12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng	*
12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 02 06	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
12 03	Chất thải đã được ổn định hóa/hóa rắn¹	19 03					
12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa một phần ²	19 03 04			Đ	Lỏng/bùn	**
12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hóa rắn	19 03 06			Đ	Rắn	*
12 04	Chất thải được thủy tinh hóa và chất thải từ quá trình thủy tinh hóa	19 04					**
12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải	19 04 02		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	19 04 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 05	Nước rỉ rác	19 07					
12 05 01	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại	19 07 02			LN, Đ, ĐS	Lỏng	*
12 06	Chất thải từ công trình xử lý nước thải chưa nêu tại các mã khác	19 08					
12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	19 08 06			Đ, ĐS	Rắn	**
12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	19 08 07			Đ, ĐS	Lỏng/bùn	**
12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	19 08 08			Đ, ĐS	Rắn	**
12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	19 08 10		Y9	Đ, C	Lỏng	**
12 06 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	19 08 11			Đ, ĐS	Bùn	*

¹ Quá trình ổn định hóa thay đổi tính chất nguy hại của thành phần chất thải và do đó chuyển hóa chất thải nguy hại thành không nguy hại. Quá trình hóa rắn chỉ thay đổi trạng thái hay thể tồn tại của chất thải (ví dụ lỏng thành rắn), bằng cách cho các phụ gia vào mà không làm thay đổi tính chất hóa học của chất thải.

² Một chất thải được coi là đã được ổn định hóa một phần nếu trong quá trình ổn định hóa, các thành phần nguy hại chưa được chuyển hóa hoàn toàn thành các thành phần không nguy hại, vì vậy vẫn có khả năng phát tán ra môi trường trong các khoảng thời gian ngắn, trung hoặc dài hạn.

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 06 06	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	19 08 13			Đ, ĐS	Bùn	*
12 06 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác.	19 08 12			Đ, ĐS	Bùn	**
12 06 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác.	19 08 14			Đ, ĐS	Bùn	**
12 07	Chất thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu	19 11					
12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng	19 11 01		Y8	Đ, ĐS, C	Rắn	**
12 07 02	Hắc ín (tar) thải	19 11 02	A4090	Y11 Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn	**
12 07 03	Nước thải (chưa xử lý)	19 11 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ	19 11 04	A4090	Y9 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
12 07 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	19 11 05			Đ, ĐS	Bùn	*
12 07 06	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
12 08	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt)	19 12					
12 08 01	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
12 08 02	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 09	Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp	19 13					
12 09 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 01			Đ, ĐS	Rắn	*
12 09 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 03			Đ, ĐS	Bùn	*
12 09 03	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 05			Đ, ĐS	Bùn	*
12 09 04	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 07			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này)						
13 01	Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người	18 01					
13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 01 03	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	**
13 01 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 01 08	A4010	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	**
13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải	18 01 10			Đ	Rắn	**
13 02	Chất thải từ các hoạt động thú y	18 02					
13 02 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 02 02	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	**
13 02 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13 02 03	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 02 07	A4020	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	**
13 03	Các thiết bị y tế và thú y thải						
13 03 01	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn				N	Rắn	**
13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)				Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
14	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP						
14 01	Chất thải từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)						
14 01 01	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...)	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 02	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ cỏ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 03	Chất thải có dư lượng hóa chất diệt nấm	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 04	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
14 01 05	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	*
14 01 06	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	*
14 01 07	Hóa chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn	**
14 01 08	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	**
14 02	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm						
14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)				LN, Đ	Rắn	**
14 02 02	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại				LN, Đ	Rắn/lỏng/bùn	*
15	THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐÃ HẾT HẠN SỬ DỤNG VÀ CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI						

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (bao gồm cả các thiết bị ven đường) và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không						
15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH (trong phân nhóm 15 01 này)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	**
15 01 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 05	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn	**
15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 07	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
15 01 08	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 01 09	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 02	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy hết hạn sử dụng và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy						
15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy (tàu thủy, xà lan, thuyền, ca nô...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định là CTNH (trong phân nhóm 15 02 này)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	**
15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 05	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
15 02 06	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 02 07	Các thiết bị, bộ phận thải khác có các thành phần nguy hại	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 08	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hóa trị 6...)	12 01 16	A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hóa trị 6...)		A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 11	Nước la canh (nước dẫn tàu)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại		A4060		Đ, ĐS	Bùn	*
15 02 14	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
16	CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN KHÁC						
16 01	Các thành phần chất thải đã được thu gom, phân loại (trừ các loại nêu phân nhóm mã 18 01)	20 01					
16 01 01	Dung môi thải	20 01 13	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
16 01 02	Axit thải	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
16 01 03	Kiểm thải	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 04	Chất quang hóa thải	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có CFC	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	20 01 27	A3050 A4070	Y12 Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
16 01 10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng	*
16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng	**
16 01 12	Pin, ắc quy thải	20 01 33	A1160 A1170	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 14	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
17	DẦU THẢI VÀ CHẤT THẢI LĂN DẦU, CHẤT THẢI TỰ NHIÊN LIỆU LỎNG, CHẤT THẢI DUNG MÔI HỮU CƠ, MÔI CHẤT LẠNH VÀ CHẤT ĐẨY (PROPELLANT)						
17 01	Dầu thủy lực thải	13 01					
17 01 01	Dầu thủy lực thải có PCB	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải	13 01 04	A4060	Y9 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 01 03	Nhũ tương thải không cơ clo	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 01 04	Dầu thủy lực cơ clo gốc khoáng thải	13 01 09	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 01 05	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 06	Dầu thủy lực tổng hợp thải	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 07	Các loại dầu thủy lực thải khác	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	13 02					
17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải	13 02 04	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	13 02 07 13 02 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	13 03					
17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải	13 03 06	A3020 A3040	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo	13 03 07	A3020 A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	13 03 09 13 03 10	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04	Dầu đáy tàu	13 04					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường thủy nội địa	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu	13 04 02	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác	13 04 03	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 05	Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05					
17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn	**
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
17 06	Nhiên liệu lỏng thải	13 07					
17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 06 02	Xăng dầu thải	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 07	Các loại dầu thải khác (chưa nêu tại các mã khác)	13 08					
17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng	**
17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 07 03	Các loại dầu thải khác	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 07 04	Các loại sáp và mỡ thải		A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/Lỏng	**
17 08	Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bột/sol khí (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03 và 08)	14 06					
17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 08 02	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	14 06 03	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	*
17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	*
18	CÁC LOẠI CHẤT THẢI BAO BÌ, CHẤT HẤP THỤ, GIẾ LAU, VẬT LIỆU LỌC VÀ VẢI BẢO VỆ						
18 01	Bao bì thải (bao gồm cả bao bì thải phát sinh từ đô thị đã được phân loại, trừ các loại nêu tại phân nhóm mã 14 01)	15 01					
18 01 01	Bao bì mềm thải	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 02	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 04	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải	15 02					
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	*
19	CÁC LOẠI CHẤT THẢI CHƯA NÊU TẠI CÁC MÃ KHÁC						
19 01	Chất thải từ ngành phim ảnh	09 01					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	09 01 01		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước	09 01 02		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 04	Dung dịch hãm thải	09 01 04		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 06	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	09 01 06		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	*
19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin	09 01 11	A1170	Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
19 01 08	Nước thải từ quá trình tận thu bạc	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	**
19 02	Các thiết bị điện, điện tử thải và chất thải từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (trừ các loại nêu tại nhóm mã 15 và 16)	16 02					
19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB	16 02 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 02	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 03	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
19 02 04	Thiết bị điện thải có amiăng	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 13	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
19 02 06	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 15	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thê) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 03	Các sản phẩm chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất	16 03					
19 03 01	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 03 02	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 04	Chất nổ thải	16 04					
19 04 01	Đạn dược thải	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 04 02	Pháo hoa thải	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 04 03	Các loại chất nổ thải khác	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 05	Các bình chứa áp suất và hóa chất thải	16 05					
19 05 01	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn (trừ loại nêu tại mã 13 03 01)	16 05 04	A4080		N	Rắn	**
19 05 02	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 05 03	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 05 04	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn	*
19 06	Pin, ắc quy thải (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12)	16 06					
19 06 01	Pin, ắc quy chì thải	16 06 01	A1160 A1010	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
19 06 02	Pin Ni-Cd thải	16 06 02	A1170 A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn	**
19 06 03	Pin, ắc quy thải có thủy ngân	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	16 06 06	A1180	Y31 Y34	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
19 06 05	Các loại pin, ắc quy khác				Đ, ĐS	Rắn	**
19 07	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01 và 17)	16 07					
19 07 01	Chất thải lẫn dầu	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
19 07 02	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 08	Chất xúc tác đã qua sử dụng	16 08					
19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn	*
19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric	16 08 05	A2030 A4090		AM, Đ	Rắn/lỏng	*
19 08 03	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng	**
19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 09	Các chất oxi hóa thải	16 09					
19 09 01	Pemanganat thải	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
19 09 02	Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromat kali và natri)	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
19 09 03	Các hợp chất peroxit thải	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng	**
19 09 04	Các loại chất oxi hóa thải	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng	**
19 10	Nước thải vận chuyển đi để xử lý bên ngoài cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khác với các loại nêu tại nhóm mã 12)	16 10					
19 10 01	Nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng	*
19 10 02	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 03			Đ, ĐS	Bùn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 11	Vật liệu lót và chịu lửa thải	16 11					
19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 01	A3070		Đ	Rắn	*
19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 03	A3070		Đ	Rắn	*
19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	16 11 05	A3070		Đ	Rắn	*
19 12	Các loại chất thải khác (chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh)						
19 12 01	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 04	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn				AM	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 05	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy				C	Rắn/lỏng/bùn	*

Phụ lục 2
YÊU CẦU KỸ THUẬT, QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ nguồn thải CTNH

1. Bao bì CTNH

1.1. Bao bì CTNH (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) bảo đảm lưu giữ an toàn CTNH, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ.

1.2. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi.

1.3. Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 (mười) cm.

2. Thiết bị lưu chứa CTNH

2.1. Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với cỡ lớn hơn các bao bì thông thường, như các bồn, bể, công ten nơ...) phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

2.1.1. Bảo đảm lưu chứa an toàn CTNH, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ.

2.1.2. Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2.1.3. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa (sau đây viết tắt là TCVN 6707:2009) với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị lưu chứa CTNH ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đậy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 (mười) cm.

2.3. Trường hợp thiết bị lưu chứa CTNH không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa khác và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

2.4. Thiết bị lưu chứa CTNH có dung tích từ 02 (hai) m³ trở lên và đáp ứng các quy định tại Mục này được đặt ngoài trời nhưng phải đảm bảo kín khít, không bị nước mưa lọt vào.

2.5. Trường hợp lưu chứa loại hoặc nhóm CTNH có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng thiết bị lưu chứa thì phải có biện pháp cách ly bảo đảm loại hoặc nhóm CTNH không tiếp xúc với nhau trong quá trình lưu chứa.

3. Khu vực lưu giữ CTNH

3.1. Khu vực lưu giữ CTNH (không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho) phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

3.1.1. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

3.1.2. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH với dung tích lớn hơn 02 (hai) m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

3.1.3. Có biện pháp cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

3.1.4. Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

3.2. Khu vực lưu giữ CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10 (mười) m với lò hơi và các thiết bị đốt khác.

3.3. Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.

3.4. Khu vực lưu giữ CTNH phải được trang bị như sau:

3.4.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3.4.2. Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

3.4.3. Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.

3.4.4. Đối với các cơ sở y tế thì khu vực lưu chứa phải đáp ứng các quy định về quản lý chất thải y tế.

4. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ nguồn thải tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH

4.1. Việc tự sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH phù hợp với nội dung đăng ký doanh nghiệp hoặc chứng nhận đầu tư (trừ trường hợp các cơ sở không thuộc đối tượng áp dụng của Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư).

4.2. Việc tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH chỉ được thực hiện bằng công nghệ, thiết bị sản xuất sẵn có hoặc công trình bảo vệ môi trường trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH; phải bảo đảm đạt QCKTMT hiện hành và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương tự quy định tại Mục 5, Mục 6 Phụ lục 2 (B) ban hành kèm theo Thông tư này; không được đầu tư mới lò đốt, bãi chôn lấp CTNH để tự xử lý CTNH kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4.3. Việc tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH bằng các công nghệ, thiết bị sản xuất hoặc công trình bảo vệ môi trường trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH phải phù hợp với báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương). Trường hợp chưa nằm trong báo cáo ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương) thì phải trình phương án và được sự chấp thuận của các cơ quan sau:

4.3.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo ĐTM (hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.3.2. Các cơ quan đã phê duyệt báo cáo ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương) đối với các trường hợp không thuộc đối tượng quy định tại Điểm 4.3.1, Mục 4, Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư này.

4.4. Việc kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM (hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương) đối với cơ sở tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH được thực hiện như sau:

4.4.1. Trường hợp việc kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc được ủy quyền) thì được tích hợp với thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

4.4.2. Trường hợp việc kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ khác thì phải được kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường trước khi cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

4.5. Phải đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH trước khi thực hiện việc tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH, bao gồm cả các đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư này.

5. Các quy định khác

5.1. Các hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tự xử lý (kể cả tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng) CTNH đáp ứng được các quy định tại Phụ lục 2 (A) này được phép sử dụng để quản lý các chất thải thông thường nhưng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải thông thường.

5.2. Ngoài các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục 2 (A) này, các hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý CTNH trong cơ sở y tế phải tuân thủ theo quy định về quản lý chất thải y tế. Cơ sở y tế thực hiện xử lý CTNH theo mô hình cụm áp dụng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương tự như chủ nguồn thải tự xử lý CTNH và tuân thủ các quy định về quản lý chất thải y tế, nội dung của kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại Điều 23 Thông tư này.

5.3. Trường hợp có QCKTMT riêng đối với từng phương tiện, thiết bị cho việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và tự xử lý CTNH thì áp dụng theo QCKTMT đó.

B. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ xử lý CTNH

1. Bao bì CTNH

1.1. Bao bì CTNH (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

1.1.1. Toàn bộ vỏ bao bì có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, rò rỉ, đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí nạp, xả chất thải; bao bì mềm có ít nhất 02 lớp vỏ.

1.1.2. Chịu được va chạm, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng thông thường.

1.1.3. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi ra ngoài.

1.1.4. Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 (mười) cm.

1.2. Trước khi vận chuyển, bao bì phải được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn bao gồm các thông tin sau: Tên và mã CTNH, tên và địa chỉ nơi phát sinh CTNH, ngày bắt đầu được đóng gói; dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 05 (năm) cm mỗi chiều. Trường hợp chỉ vận chuyển một loại CTNH, không bắt buộc dán nhãn riêng cho từng bao bì mà dán nhãn chung cho một chuyến vận chuyển.

2. Thiết bị lưu chứa CTNH

2.1. Các thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với cỡ lớn hơn các bao bì thông thường, như các bồn, bể, công ten nơ...) để bảo quản CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

2.1.1. Vỏ có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ.

2.1.2. Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2.1.3. Có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

2.2. Thiết bị lưu chứa CTNH ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 (mười) cm.

2.3. Trường hợp thiết bị lưu chứa CTNH không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa khác và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

3. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển CTNH

3.1. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

3.1.1. Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

3.1.2. Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với CTNH; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy.

3.1.3. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH với dung tích lớn hơn 05 (năm) m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

3.1.4. Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH.

3.2. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển nếu xây dựng theo dạng nhà kho thì phải đáp ứng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4317:86 - Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản thiết kế hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương hoặc cao hơn.

3.3. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển CTNH ở thể lỏng phải có tường, đê, hoặc gờ bao quanh toàn bộ hoặc từng phần của khu vực hoặc một biện pháp cách ly thứ cấp khác để dự phòng CTNH phát tán ra ngoài môi trường trong trường hợp có sự cố; có rãnh thu về một hố ga thấp hơn sàn để bảo đảm không chảy tràn ra bên ngoài.

3.4. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10 (mười) m với lò đốt, lò hơi và các thiết bị đốt khác.

3.5. CTNH đóng gói trong bao bì phải được xếp không cao quá 300 (ba trăm) cm, chừa lối đi chính thẳng hàng và rộng ít nhất 150 (một trăm năm mươi) cm. CTNH ký ảm phải xếp trên bục hoặc tấm nâng cao ít nhất 30 (ba mươi) cm. Sử dụng thiết bị nâng và có biện pháp chằng buộc tránh đổ, rơi khi xếp chồng các bao bì ở độ cao hơn 150 (một trăm năm mươi) cm.

3.6. Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.

3.7. Khu vực lưu giữ chất thải y tế nguy hại phải trang bị hệ thống bảo quản lạnh.

3.8. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển CTNH phải được trang bị như sau:

3.8.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất bao gồm bình bột chữa cháy, cát để dập lửa) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3.8.2. Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

3.8.3. Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hòa khăn cấp vết bỏng axit trong trường hợp lưu giữ chất thải có tính axit.

3.8.4. Thiết bị xếp dỡ (thủ công hoặc cơ giới).

3.8.5. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định hoặc bộ đàm).

3.8.6. Thiết bị báo động (như còi, keng, loa).

3.8.7. Trong từng ô hoặc bộ phận của khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển và trên từng thiết bị lưu chứa phải có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ hoặc phai màu.

3.8.8. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở các điểm đầu mối của lối đi.

3.8.9. Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa tại địa phương), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân); có kích thước và ở vị trí bảo đảm thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

4. Phương tiện vận chuyển CTNH

4.1. Các phương tiện vận chuyển CTNH phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tương tự các phương tiện vận chuyển hàng hóa cùng loại theo quy định của pháp luật.

4.2. Thiết bị lưu chứa CTNH lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2 Phụ lục 2 (B) này.

4.3. Yêu cầu đặc thù cho một số loại phương tiện vận chuyển CTNH như sau:

4.3.1. Xe tải thùng lắp cố định có lắp đặt thùng hoặc hộp thu chất lỏng dự phòng bên dưới đáy thùng.

4.3.2. Công ten nơ hoặc thùng có thể tháo rời phải được bắt chặt vào xe tải trước khi hoạt động.

4.3.3. Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa CTNH.

4.3.4. Xe tải bồn (hay còn gọi là xe xitéc) và khoang chứa tàu thủy đối với CTNH ở thể lỏng phải có biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bồn hoặc khoang chứa là 10 (mười) cm; xe tải bồn phải đáp ứng quy định tại Văn bản Kỹ thuật đo lường Việt Nam ĐLVN 04:1998 về Xitéc ô tô – Yêu cầu kỹ thuật.

4.3.5. Xe tải ben (có thùng có thể vận hành nghiêng để đổ hàng xuống) có phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa CTNH và chỉ được sử dụng cho một số trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của Tổng cục Môi trường.

4.3.6. Xe mô tô, xe gắn máy phải có thùng chứa và được gắn chặt trên giá đỡ hàng (phía sau vị trí ngồi lái) của xe mô tô, xe gắn máy. Kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy phải tuân theo quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BGTVT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.

4.4. Phải vận chuyển CTNH đã được đóng gói trong bao bì trừ các trường hợp sau:

4.4.1. CTNH là bao bì thải hoặc cùng loại với bao bì.

4.4.2. CTNH ở thể rắn có kích thước không phù hợp để đóng gói trong bao bì.

4.4.3. CTNH ở thể lỏng hoặc bùn nhão chứa trực tiếp trong bồn của xe bồn hoặc khoang chứa kín của tàu thủy.

4.4.4. CTNH ở thể rắn (kể cả bùn thải khô) có tính chất hóa lý tương đối đồng nhất tại mọi điểm trong khối chất thải, có số lượng lớn được chở trực tiếp bằng xe tải ben, xe ép rác, tàu thủy, xà lan.

4.5. Khu vực chứa CTNH trên tàu thủy, xà lan bảo đảm các yêu cầu sau:

4.5.1. Có sàn và vách xung quanh bảo đảm kín khít đặc biệt tại đường tiếp giáp giữa sàn và vách, bằng vật liệu chống thấm, không cháy, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với CTNH; sàn có đủ độ bền để chịu được tải trọng CTNH cao nhất theo tính toán.

4.5.2. Có mái hoặc phủ bạt che hoàn toàn nắng, mưa, trừ khu vực chứa CTNH trong các thiết bị lưu chứa với dung tích lớn hơn 02 (hai) m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

4.5.3. Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

4.5.4. Có danh sách hàng hóa hay bảng kê khai chỉ ra vị trí của chất thải.

4.6. Phương tiện vận chuyển CTNH khi đang hoạt động phải được trang bị như sau:

4.6.1. Các dụng cụ cứu hỏa (ít nhất là bình bọt dập lửa) theo quy định về phòng cháy chữa cháy.

4.6.2. Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

4.6.3. Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hòa khăn cấp vết bỏng axit trong trường hợp vận chuyển chất thải có tính axit.

4.6.4. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại di động hoặc bộ đàm).

4.6.5. Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất là 30 (ba mươi) cm mỗi chiều, có thể tháo, lắp linh hoạt tùy theo loại CTNH được vận chuyển ít nhất ở hai bên của phương tiện; có dòng chữ “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” với chiều cao chữ ít nhất 15 (mười lăm) cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ được đặt cố định ít nhất ở hai bên của phương tiện; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ và phai màu. Trừ trường hợp xe gắn máy thì kích thước lựa chọn phù hợp với thực tế.

4.6.6. Biển thông báo sự cố cho các đối tượng giao thông khác trong trường hợp sự cố trên đường.

4.6.7. Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển và xếp dỡ hay nạp xả CTNH, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của các địa phương trên địa bàn hoạt động), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu về thiết bị

bảo hộ cá nhân) đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

4.7. Không chở các CTNH có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng một phương tiện vận chuyển, hoặc phải có biện pháp cách ly phù hợp tránh không để CTNH phản ứng hóa học với nhau kể cả khi có sự cố rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn.

5. Hệ thống, thiết bị xử lý CTNH

5.1. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH, sau đây gọi chung là xử lý CTNH) phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

5.1.1. Có công nghệ, công suất phù hợp với đặc tính hóa học, vật lý, sinh học và số lượng các loại CTNH đăng ký xử lý CTNH.

5.1.2. CTNH được phân loại, kiểm tra và đưa qua hệ thống hoặc thiết bị sơ chế CTNH (nếu cần thiết) để bảo đảm kích thước, trạng thái vật lý phù hợp trước khi đưa vào xử lý.

5.1.3. CTNH sau khi được xử lý cuối cùng và các chất thải phát sinh từ quá trình xử lý phải bảo đảm các tính chất và thành phần nguy hại dưới ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH hoặc có biện pháp quản lý phù hợp theo quy định.

5.2. Yêu cầu đặc thù đối với một số hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH như sau:

5.2.1. Lò đốt CTNH tuân thủ theo quy định tại QCKTMT về lò đốt chất thải công nghiệp. Lò đốt CTNH phải có công suất không dưới 100 (một trăm) kg/giờ trừ trường hợp đã được phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc cấp phép hoạt động trước ngày 01 tháng 6 năm 2011.

5.2.2. Khí thải từ việc đồng xử lý CTNH trong lò nung xi măng phải tuân thủ theo quy định tại QCKTMT về đồng xử lý CTNH trong lò nung xi măng.

5.2.3. Sản phẩm của quá trình hóa rắn hoặc ổn định hóa CTNH phải tuân thủ theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

5.2.4. Cô lập CTNH bằng đóng kén trong bể bê tông (còn gọi là bể đóng kén) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

5.2.4.1. Bể đóng kén gồm ba dạng: Chìm dưới mặt đất, nửa chìm nửa nổi và nổi trên mặt đất.

5.2.4.2. Diện tích đáy của mỗi bể không quá 100 (một trăm) m² và chiều cao không quá 05m; trường hợp có nhiều hơn một bể thì các bể phải được xây dựng với kết cấu tách rời không chung vách trừ trường hợp tổng diện tích các bể không quá 100 (một trăm) m².

5.2.4.3. Vách và đáy bằng bê tông chống thấm, kết cấu cốt thép bền vững (bổ sung hệ khung dầm để tăng cường kết cấu chịu lực nếu cần thiết) đặt trên nền đất được gia cố (bổ sung đóng cọc nếu nền đất yếu) để bảo đảm tránh sụt lún gây nứt gãy, rò rỉ, thấm thấu theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về xây dựng.

5.2.4.4. Xung quanh vách (phần chìm dưới mặt đất) và dưới đáy bể có bổ sung lớp lót chống thấm ít nhất gồm một trong các vật liệu sau: Lớp đất sét có hệ số thấm $K \leq 10^{-7}$ cm/s được đầm nén chặt với bề dày ≥ 60 (sáu mươi) cm; màng HDPE (High Density Polyethylen) hoặc nhựa tổng hợp PVC, cao su butila, cao su tổng hợp neopren hoặc vật liệu tương đương với chiều dày ≥ 02 (hai) mm.

5.2.4.5. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ mặt bể và biện pháp hạn chế gió trực tiếp vào trong bể trong thời gian sử dụng cho đến khi đóng bể.

5.2.4.6. Sau khi đầy, phải đóng bể bằng nắp bằng bê tông chống thấm, kết cấu cốt thép bền vững theo đúng quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về xây dựng; nắp phải phủ kín toàn bộ bề mặt bể bảo đảm tuyệt đối không để nước rò rỉ, thấm thấu; nắp bể có bổ sung lớp lót tương tự như quy định tại Điều 5.2.4.4 Phụ lục 2 (B) này.

5.2.4.7. Trường hợp sử dụng khu vực mặt bể sau khi đóng kín để cho các chức năng khác (trừ đường giao thông cho phương tiện cơ giới) thì phải bảo đảm các tải trọng phía trên bể không vượt quá 25 % khả năng chịu lực theo tính toán của bể.

5.3. Trong thời gian chưa có QCKTMT về bãi chôn lấp CTNH, việc thiết kế, xây dựng bãi chôn lấp CTNH phải tuân thủ nội dung của báo cáo ĐTM và quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM trên cơ sở Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 320:2004 về Bãi chôn lấp chất thải nguy hại - Tiêu chuẩn thiết kế. Việc vận hành bãi chôn lấp CTNH phải tuân thủ nội dung giấy phép xử lý CTNH trên cơ sở Quyết định số 60/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 07 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành Hướng dẫn kỹ thuật chôn lấp chất thải nguy hại.

5.4. Khu vực lắp đặt các hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH phải được trang bị như sau:

5.4.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất bao gồm bình bột chữa cháy, cát để dập lửa) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

5.4.2. Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

5.4.3. Hộp sơ cứu vết thương. Phải trang bị bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hòa khẩn cấp vết bỏng axit trong trường hợp xử lý chất thải có tính axit.

5.4.4. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định).

5.4.5. Thiết bị báo động (như còi, kèn, loa).

5.4.6. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở điểm đầu mỗi cửa lối đi.

5.4.7. Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn của các hệ thống, thiết bị, quy trình ứng phó các loại sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa tại địa phương), nội quy an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân); có kích thước và ở vị trí bảo đảm thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc và không bị mờ.

5.5. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH ở nhiệt độ cao có khả năng gây sự cố cháy nổ phải có cơ chế cảnh báo và tự động ngắt khi ở tình trạng vận hành không an toàn song song với cơ chế ngắt bằng tay.

6. Yêu cầu chung đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

6.1. Có công trình bảo vệ môi trường để xử lý khí thải phát sinh từ toàn bộ hoạt động tại cơ sở xử lý hoặc trạm trung chuyển CTNH (nếu có) bảo đảm đạt các QCKTMT hiện hành trước khi thải ra môi trường hoặc có biện pháp kiểm soát khí thải khác.

6.2. Có công trình bảo vệ môi trường để xử lý nước thải phát sinh từ toàn bộ hoạt động tại cơ sở xử lý hoặc trạm trung chuyển CTNH (nếu có) bảo đảm đạt các QCKTMT hiện hành trước khi xả ra môi trường hoặc có biện pháp quản lý nước thải khác.

6.3. Khu vực lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường để xử lý khí thải, nước thải có các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn của công trình; có kích thước và ở vị trí bảo đảm thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

6.4. Có các biện pháp quản lý CTNH, chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động tại cơ sở xử lý và trạm trung chuyển CTNH theo đúng quy định.

6.5. Có biện pháp thông gió (cưỡng bức hoặc tự nhiên) hoặc điều hòa không khí trong các nhà kho, nhà xưởng, để giảm bụi, mùi, khí có hại và bảo đảm nhiệt độ không quá 35 (ba mươi lăm) °C (trừ trường hợp nhiệt độ ngoài trời cao hơn 35 (ba mươi lăm) °C).

6.6. Có biện pháp giảm tiếng ồn, rung trong trường hợp gây tiếng ồn, rung vượt tiêu chuẩn, QCKTMT hiện hành.

6.7. Việc giám sát môi trường định kỳ đối với khí thải; nước thải; chất thải rắn sản phẩm tái chế, tận thu, hóa rắn; tiếng ồn, rung; môi trường lao động thực hiện theo yêu cầu của Tổng cục Môi trường trên cơ sở báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và căn cứ vào các QCKTMT hiện hành. Không bắt buộc giám sát định kỳ đối với thông số dioxin/furan theo quy định tại các QCKTMT hiện hành trừ trường hợp xử lý CTNH có các thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH hoặc các trường hợp đặc biệt khác do cơ quan cấp phép yêu cầu.

6.8. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH có chứa các thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH thì phải có thiết bị giám sát môi trường tự động liên tục trừ trường hợp xử lý bằng phương pháp hóa rắn, chôn lấp. Các trường hợp khác chỉ phải lắp thiết bị giám sát môi trường tự động liên tục nếu có yêu cầu của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc cơ quan cấp phép. Các thông số giám sát do các cơ quan này yêu cầu tùy theo tình hình thực tế căn cứ vào các QCKTMT hiện hành.

7. Các quy định khác

7.1. Các hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý CTNH đáp ứng được các quy định tại Phụ lục 2 (B) này được phép sử dụng để quản lý các chất thải thông thường nhưng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải thông thường.

7.2. Ngoài các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục 2 (B) này, các phương tiện, thiết bị cho việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý CTNH trong lĩnh vực y tế phải tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý chất thải y tế.

7.3. Trường hợp có QCKTMT riêng đối với từng phương tiện, thiết bị cho việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý CTNH thì áp dụng theo QCKTMT đó.

Phụ lục 3
CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Hướng dẫn sử dụng Chứng từ CTNH

1. Giới thiệu:

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) như sau:

- Liên số 1: Lưu tại chủ nguồn thải;
- Liên số 2: Lưu tại chủ xử lý CTNH 1 (thứ nhất hoặc duy nhất);
- Liên số 2^S: Chủ xử lý CTNH 1 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở của mình (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo quản lý CTNH (sau đây viết tắt là QLCTNH) định kỳ theo mẫu tại Phụ lục 4 (B); phải đóng dấu treo trong trường hợp chỉ thực hiện việc vận chuyển mà không xử lý);
- Liên số 3: Lưu tại chủ xử lý CTNH 2 (thứ hai);
- Liên số 3^S: Chủ xử lý CTNH 2 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở xử lý CTNH (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo mẫu tại Phụ lục 4 (B));
- Liên số 2^T hoặc 3^T: (Các) chủ xử lý CTNH gửi Tổng cục Môi trường (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo mẫu tại Phụ lục 4 (B));
- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (chủ xử lý CTNH gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH);
- Liên số 5: Chủ nguồn thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo quy định tại Phụ lục 4 (A)).

Trong đó, các liên số 1, 2, 2^S, 4 và 5 là các liên mặc định được sử dụng trong mọi trường hợp; các liên còn lại là các liên tùy chọn theo thực tế.

2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ nguồn thải CTNH phải thống nhất với các tổ chức, cá nhân có liên quan để khai đầy đủ vào Chứng từ CTNH theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao CTNH và các quy định trong Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép QLCTNH của tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH.

- Chủ nguồn thải CTNH phát hành một bộ Chứng từ CTNH mỗi khi thực hiện một lần chuyển giao CTNH tương ứng với từng chủ xử lý CTNH thực hiện việc xử lý, không dùng chung Chứng từ CTNH cho các lô CTNH được chuyển đến các chủ xử lý CTNH thực hiện việc xử lý khác nhau, kể cả trường hợp do cùng một chủ xử lý CTNH thực hiện việc vận chuyển. Chủ nguồn thải có trách nhiệm bảo đảm các chủ xử lý CTNH kê khai và xác nhận vào Chứng từ khi có chuyển giao CTNH và khi đã hoàn thành xử lý CTNH.

- Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý CTNH không có chủ nguồn thải cụ thể (như CTNH phát sinh do sự cố môi trường hoặc từ chất thải sinh hoạt) hoặc không xác định được chủ nguồn thải (như CTNH vận chuyển bất hợp pháp bị bắt giữ), chủ xử lý CTNH 1 phát hành Chứng từ CTNH thay cho chủ nguồn thải.

3. Trình tự kê khai, lưu và chuyển Chứng từ CTNH:

a) **Mục @:** Căn cứ vào thực tế chuyển giao CTNH để xác định số lượng các liên và đánh dấu vào số ký hiệu tương ứng của từng liên.

b) **Số Chứng từ:** Số thứ tự trong năm/năm/mã số QLCTNH của chủ nguồn thải.

(Ví dụ: Chứng từ đầu tiên trong năm 2015 của chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 01.000001.T có số là: 01/2015/01.000001.T)

Trường hợp chủ nguồn thải không có mã số QLCTNH thì thay bằng ký hiệu viết tắt tên chủ nguồn thải. Trường hợp không có chủ nguồn thải cụ thể thì thay bằng ký hiệu viết tắt tên cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ vận chuyển.

c) **Mục 1, 2 và 3:** Chủ nguồn thải và (các) chủ xử lý CTNH thống nhất khai đầy đủ tên, mã số QLCTNH, địa chỉ (địa chỉ cơ sở hoặc đại lý tương ứng với lô CTNH trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc đại lý), số điện thoại theo đúng như Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH và Giấy phép đã được cấp. Trường hợp chỉ có duy nhất một chủ xử lý CTNH 1 thực hiện toàn bộ việc QLCTNH (không có chủ xử lý CTNH 2) thì bỏ các liên số 3, 3^S, 3^T và bỏ qua Mục 3.

d) **Mục 4:** Chủ nguồn thải và (các) chủ xử lý CTNH thống nhất khai đầy đủ tên, mã CTNH, trạng thái tồn tại, số lượng và phương pháp xử lý các loại CTNH trong một lần chuyển giao.

đ) **Mục 5:** Trong trường hợp xuất khẩu CTNH, chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chủ xử lý CTNH hoặc chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc vận chuyển trong nội địa, đơn vị vận chuyển xuyên biên giới và đơn vị xử lý ở nước ngoài thống nhất khai đầy đủ các thông tin. Bỏ các liên số 3, 3^S, 3^T và không sử dụng Mục 7, 8. Chủ xử lý CTNH hoặc chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc vận chuyển trong nội địa trực tiếp gửi tất cả các liên số 4 và 5 cho chủ nguồn thải kèm theo hồ sơ vận chuyển theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

e) **Mục 6:** Người có thẩm quyền thay mặt chủ nguồn thải ký, đóng dấu vào tất cả các liên để xác nhận việc đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin tại Mục 1 đến 4 (hoặc 5) trước khi tiến hành chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ vận chuyển.

g) **Mục 7.1:** Khi tiếp nhận CTNH từ chủ nguồn thải, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt chủ xử lý CTNH 1 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ. Chủ nguồn thải giữ liên 1 và chuyển các liên còn lại cho chủ xử lý CTNH 1.

h) **Mục 7.2:** Khi tiếp nhận CTNH từ chủ xử lý CTNH 1, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt chủ xử lý CTNH 2 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ mà chủ xử lý CTNH 1 đang giữ. Chủ xử lý CTNH 1 chuyển các liên từ liên 3 trở đi cho chủ xử lý CTNH 2. Trường hợp không có chủ xử lý CTNH 2 thì bỏ qua Mục này.

i) **Mục 8:** Người có thẩm quyền thay mặt cho chủ xử lý CTNH thực hiện việc xử lý ký, đóng dấu vào tất cả các liên nhận được sau khi hoàn thành việc xử lý an toàn CTNH. Chủ xử lý CTNH gửi trả các liên 4 và 5 cho chủ nguồn thải trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành xử lý.

k) Chủ nguồn thải gửi liên 5 cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

Lưu ý: Có thể xóa hoặc sửa đổi một số thông tin cho phù hợp khi lập Chứng từ CTNH tùy theo thực tế. Trường hợp chủ vận chuyển, chủ xử lý, tiêu hủy CTNH và chủ hành nghề

QLCTNH sử dụng Chứng từ CTNH thì cần xóa, sửa đổi các thông tin, ví dụ như sau: *Chủ vận chuyển* thay thế *Chủ xử lý CTNH 1*; *Chủ xử lý, tiêu hủy* thay thế *Chủ xử lý CTNH 2* hoặc *Chủ hành nghề QLCTNH* thay thế *Chủ xử lý CTNH*.

B. Mẫu Chứng từ CTNH

TỈNH/THÀNH PHỐ	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:.....						
1. Chủ nguồn thải:.....Mã số QLCTNH:..... Địa chỉ văn phòng:.....ĐT: Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:							
2. Chủ xử lý CTNH 1:.....Mã số QLCTNH:..... Địa chỉ văn phòng:.....ĐT: Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....ĐT:							
3. Chủ xử lý CTNH 2 :.....Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng:.....ĐT: Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1:..... Ký:.....Ngày:.....							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2:..... Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5), ngày.....tháng..... năm.....				8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùm) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			

	<p>....., ngày.....tháng..... năm.....</p>
<p>(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>	<p>(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>
<p>[@]Liên số: 1□ - 2□ 2^S□ - 2^T□ - 3□ - 3^S□ - 3^T□ - 4□ - 5□</p>	

				(tên và mã số QLCTNH)	Ví dụ: Tự tái sử dụng; xuất khẩu; đồng xử lý;...
Tổng số lượng					

(i) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a¹) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (tên, địa chỉ)	Đơn vị xử lý ở nước ngoài (tên, địa chỉ)
Tổng số lượng					

a²) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng số lượng			

b) Thống kê chất thải rắn thông thường:

Tên chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý hoặc tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý	Đơn vị xử lý (tên, địa chỉ)
Tổng số lượng			

Phụ lục 2: Tất cả các liên Chứng từ CTNH và bản sao Hợp đồng chuyển giao CTNH với (các) chủ xử lý CTNH đã sử dụng trong kỳ báo cáo vừa qua (để gửi Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi)

(Lưu ý sắp xếp thành từng bộ, bao gồm bản sao hợp đồng kèm theo các liên Chứng từ tương ứng sắp xếp lần lượt theo số chứng từ).

B. Mẫu báo cáo quản lý CTNH định kỳ của chủ xử lý CTNH

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CÓ GIẤY PHÉP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI NĂM ...

Kính gửi:

- Tổng cục Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (nơi có địa điểm cơ sở).

1. Thông tin chung:

Tên chủ xử lý CTNH (hoặc chủ vận chuyển/chủ xử lý, tiêu hủy, chủ hành nghề quản lý CTNH):

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Mã số QLCTNH:

Giấy phép có giá trị đến ngày: ... / ... /

2. Tình hình chung về việc quản lý chất thải đã thực hiện trong kỳ báo cáo:

2.1 Tình hình lưu giữ, thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH

2.2 Tình hình lưu giữ, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có)

2.3 Tình hình lưu giữ, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (nếu có)

3. Kết quả thực hiện chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTNH trong kỳ báo cáo:

4. Kế hoạch hoạt động trong kỳ báo cáo tới:

5. Các vấn đề khác (việc thực hiện các kế hoạch: Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

Người có thẩm quyền ký
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phụ lục 1: Thống kê về chất thải

a. Số lượng CTNH được quản lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý....)
Tổng số lượng				

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

b. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

c. Thông tin về các chủ xử lý CTNH, chủ hành nghề QLCTNH, chủ vận chuyển CTNH khác chuyển giao CTNH:

Tên chủ xử lý, chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ vận chuyển CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

d. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ hành nghề quản lý CTNH, chủ xử lý, tiêu hủy CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Tên chủ xử lý, chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý, tiêu hủy CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

đ. Số lượng chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển, xử lý (nếu có):

Tên chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
			Làm rõ phương án vận chuyển, xử lý đồng thời bằng các phương

			tiện, thiết bị trong Giấy phép hay thiết bị riêng đối với chất thải rắn sinh hoạt
Tổng số lượng			

e. Số lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được vận chuyển, xử lý (nếu có):

Tên chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
			Làm rõ phương án vận chuyển, xử lý đồng thời bằng các phương tiện, thiết bị trong Giấy phép hay thiết bị riêng đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường
Tổng số lượng			

Phụ lục 2: Bản sao các kết quả phân tích liên quan đến chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTNH trong kỳ báo cáo.

Phụ lục 3: Tất cả các liên Chứng từ CTNH hoặc bản sao Sổ giao nhận CTNH (đối với một số trường hợp đặc thù) đã sử dụng trong kỳ báo cáo (lưu ý sắp xếp lần lượt theo thứ tự số Chứng từ)

Phụ lục 4: Sổ giao nhận chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có)

Lưu ý: Trường hợp các chủ vận chuyên, chủ xử lý, tiêu hủy CTNH, chủ hành nghề quản lý CTNH sử dụng mẫu báo cáo này thì cần sửa đổi các nội dung cho phù hợp.

C. Mẫu báo cáo quản lý CTNH định kỳ của Sở Tài nguyên và Môi trường

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

Số:

BÁO CÁO QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI NĂM ...

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;
- Tổng cục Môi trường.

1. Tình hình chung về các hoạt động QLCTNH đã triển khai:
2. Tình hình chung về phát sinh CTNH:
3. Tình hình chung về hoạt động của các chủ xử lý CTNH, chủ hành nghề QLCTNH, chủ vận chuyển, chủ xử lý, tiêu hủy CTNH trên địa bàn tỉnh:
4. Tình hình cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH trên địa bàn tỉnh:
5. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm:
6. Các vấn đề khác:
7. Kết luận và kiến nghị:

Người có thẩm quyền ký
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phụ lục 1: Các số liệu thống kê về phát sinh và quản lý CTNH trong năm ...

a. Thống kê CTNH theo các chủ nguồn thải CTNH:

TT	Chủ nguồn thải ⁽ⁱ⁾	Mã số QLCTNH	Số lượng CTNH (kg)	Các chủ xử lý CTNH/chủ hành nghề quản lý CTNH/chủ vận chuyển, xử lý tiêu hủy CTNH	Ghi chú
	Tổng số lượng				

⁽ⁱ⁾ Chủ nguồn thải cần được nhóm theo loại hình (ngành nghề) hoạt động đã đăng ký

b. Thống kê CTNH theo các chủ hành nghề QLCTNH; chủ xử lý, tiêu hủy CTNH (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phép):

TT	Chủ hành nghề quản lý	Mã số	Số lượng CTNH	Ghi chú
----	-----------------------	-------	---------------	---------

	CTNH/chủ xử lý, tiêu hủy CTNH	QLCTNH	(kg)	
	Tổng số lượng			

Phụ lục 2: Thống kê toàn bộ các chủ nguồn thải CTNH (kể cả các chủ nguồn thải đã được cấp Sổ đăng ký theo quy định có trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành) đã cấp Sổ đăng ký cho đến hết năm ...:

TT	Tên chủ nguồn thải	Địa chỉ cơ sở phát sinh CTNH	Mã số QLCTNH	Ngày cấp

Phụ lục 3: Bản sao hoặc file điện tử Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (bao gồm cả Phụ lục kèm theo) được cấp trong năm báo cáo

Phụ lục 5
MẪU ĐƠN, HỒ SƠ ĐĂNG KÝ, GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Mẫu Đơn đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH

A.1. Mẫu Đơn đăng ký cấp hoặc điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP/ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Kính gửi: (tên cơ quan cấp phép)

1. Phần khai chung:

1.1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ tương đương) ngày cấp:
nơi cấp:

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số: ngày cấp: nơi cấp:

Mã số QLCTNH hiện có (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép)

Giấy phép xử lý CTNH có giá trị đến ngày (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép):

Tên người liên hệ (trong quá trình tiến hành thủ tục):

1.2. Cơ sở xử lý chất thải (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

1.3. Trạm trung chuyển CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở) :

Tên (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

(Trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép thì ghi rõ là cơ sở xử lý hoặc trạm trung chuyển CTNH đã được cấp phép hay đăng ký bổ sung).

2. Địa bàn hoạt động đăng ký:

Vùng	Tỉnh
Ghi tên vùng theo Bảng 3 Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này	Ghi tên từng tỉnh hoặc ghi “toàn bộ vùng” (lưu ý không ghi cấp địa bàn nhỏ hơn tỉnh)

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở nếu không giống nhau, trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép liên quan đến thay đổi, bổ sung địa bàn hoạt động thì phân biệt

rõ địa bàn hoạt động đã được cấp phép và địa bàn hoạt động đăng ký thay đổi, bổ sung)

3. Danh sách phương tiện, thiết bị đăng ký cho lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng (đơn vị đếm)	Loại hình
			(ví dụ: đóng gói, bảo quản, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tận thu, đồng xử lý, cô lập, chôn lấp...)

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở nếu không giống nhau; trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép liên quan đến thay đổi, bổ sung các phương tiện, thiết bị thì phân biệt rõ danh sách đã được cấp phép và danh sách đăng ký thay đổi, bổ sung)

3a. Danh sách phương tiện, thiết bị đăng ký cho xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây viết tắt là CTRSH):

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng (đơn vị đếm)	Loại hình
			(ví dụ: vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tận thu, đồng xử lý, cô lập, chôn lấp...)

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở nếu không giống nhau; trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép liên quan đến thay đổi, bổ sung các phương tiện, thiết bị thì phân biệt rõ danh sách đã được cấp phép và danh sách đăng ký thay đổi, bổ sung tại cột ghi chú)

3b. Danh sách phương tiện, thiết bị đăng ký cho việc xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (sau đây viết tắt là CTCNTT):

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng (đơn vị đếm)	Loại hình
			(ví dụ: vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tận thu, đồng xử lý, cô lập, chôn lấp...)

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở nếu không giống nhau; trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép liên quan đến thay đổi, bổ sung các phương tiện, thiết bị thì phân biệt rõ danh sách đã được cấp phép và danh sách đăng ký thay đổi, bổ sung tại cột ghi chú).

4. Danh sách CTNH đăng ký vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		(rắn/lỏng/bùn)				(trung ương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở nếu không giống nhau; trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép liên quan đến thay đổi, bổ sung số lượng và mã CTNH thì phân biệt rõ số lượng và danh sách đã được cấp phép và đăng ký thay đổi).

5. Mục lục Bộ hồ sơ đăng ký:

-
-

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị quý Cơ quan xem xét hồ sơ và cấp Giấy phép, đồng thời kiểm tra, xác nhận các nội dung sau (nếu có):

- Việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo ĐTM, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết;
- Xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với xử lý CTCNTT;
- Xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với xử lý CTRSH.

.....(2).....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH;

(2) Người có thẩm quyền ký của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH.

A2. Mẫu Đơn đăng ký cấp lại Giấy phép xử lý CTNH

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP LẠI GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Kính gửi: (tên cơ quan cấp phép)

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: ngày cấp: nơi cấp:

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số: ngày cấp: nơi cấp:

Mã số QLCTNH hiện có:

Giấy phép quản lý CTNH hoặc xử lý CTNH có giá trị đến ngày:

Tên người liên hệ (trong quá trình tiến hành thủ tục):

Đề nghị cấp lại Giấy phép xử lý CTNH với lý do sau:

1.....

2.....

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị quý Cơ quan xem xét hồ sơ và cấp lại Giấy phép xử lý CTNH.

.....(2).....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

1.....

2.....

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại Giấy phép xử lý CTNH;

(2) Người có thẩm quyền ký của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại Giấy phép xử lý CTNH.

B. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH

B.1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH được đóng quyển thành bộ hồ sơ bao gồm Đơn đăng ký theo mẫu A.1 Phụ lục này kèm theo các hồ sơ, tài liệu trình bày theo cấu trúc như sau:

1. Hồ sơ pháp lý đối với cơ sở xử lý

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;

b) Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM được Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải hoặc các hồ sơ, giấy tờ thay thế như sau:

- Văn bản hợp lệ về môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với cơ sở xử lý chất thải đã đưa vào hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 gồm: Giấy xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường; Văn bản thẩm định bản kê khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh có tác động đến môi trường; Phiếu thẩm định đánh giá tác động môi trường; hoặc các giấy tờ tương đương với các văn bản này;

- Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường theo quy định đối với cơ sở xử lý chất thải đã đưa vào hoạt động.

- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ giấy tờ tương đương) đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nhu cầu đồng xử lý CTNH theo quy định tại Khoản 9 Điều 9 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

- Phụ lục 1: Bản sao Báo cáo ĐTM, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ kèm theo giấy tờ thay thế nêu trên (phần nội dung chính, không kèm theo phụ lục).

2. Hồ sơ pháp lý đối với trạm trung chuyển CTNH (nếu có)

- Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển CTNH.

- Bản sao kế hoạch BVMT hoặc cam kết BVMT (trước đây) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ CTNH tại trạm trung chuyển CTNH trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ nêu tại Mục 1, phần B1, Phụ lục này chưa bao gồm các hạng mục đó.

3. Bản mô tả các cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển CTNH đã đầu tư

3.1. Vị trí và quy mô

3.1.1. Vị trí (địa chỉ; các hướng tiếp giáp; khoảng cách đến khu dân cư và doanh nghiệp sản xuất gần nhất; đặc điểm khu vực...)

3.1.2. Quy mô (tổng diện tích; kích thước; đặc điểm khu đất...)

3.2. Điều kiện địa chất - thủy văn khu vực xung quanh

3.3. Mô tả các hạng mục công trình

3.3.1. Các hạng mục công trình xử lý CTNH

3.3.2. Các hạng mục công trình cho quản lý CTNH tại trạm trung chuyển (nếu có)

3.3.3. Các hạng mục công trình xử lý CTRSH (nếu có)

3.3.4. Các hạng mục công trình xử lý CTRCNTT (nếu có)

(Lưu ý các hạng mục được mô tả phải thống nhất về tên, ký hiệu và số thứ tự so với sơ đồ phân khu chức năng. Các hạng mục công trình cần được mô tả riêng biệt với các thông tin về: Chức năng; diện tích/quy mô; thiết kế kiến trúc/cấu trúc; các đặc điểm khác.... Trường hợp các hạng mục công trình xử lý CTNH dùng chung để xử lý CTRSH và CTRCNTT thì chỉ mô tả một lần).

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở xử lý chất thải hoặc trạm trung chuyển CTNH thì trình bày lần lượt từng cơ sở hoặc trạm trung chuyển theo cấu trúc tương tự như trên).

Phụ lục 2: Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển CTNH (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển CTNH (nếu có).

4. Hồ sơ kỹ thuật của các phương tiện, thiết bị đã đầu tư cho việc vận chuyển, xử lý và lưu giữ chất thải

Bảng giới thiệu tóm tắt các phương tiện, thiết bị đã đầu tư cho việc quản lý chất thải:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Mô tả	Chức năng	Ghi chú
1	Các phương tiện, thiết bị đã đầu tư cho việc xử lý CTNH (bao gồm tại cơ sở xử lý và trạm trung chuyển CTNH (nếu có))			
				(thuộc cơ sở xử lý hoặc trạm trung chuyển CTNH)
2	Các phương tiện, thiết bị đã đầu tư cho việc xử lý CTRSH (nếu có)			
3	Các phương tiện, thiết bị đã đầu tư cho việc xử lý CTRCNTT (nếu có)			

4.1. Hồ sơ kỹ thuật của phương tiện/thiết bị cho xử lý CTNH

4.1.1. Hồ sơ kỹ thuật của (tên phương tiện/thiết bị)

4.1.1.1. Chức năng (nêu thêm là thuộc cơ sở xử lý hay trạm trung chuyển CTNH)

4.1.1.2. Công suất, quy mô, kích thước...

4.1.1.3. Thiết kế, cấu tạo, quy trình công nghệ và tính chất các loại CTNH có khả năng quản lý (phân tích về thiết kế, cấu tạo, vật liệu và các đặc tính kỹ thuật, quy trình công nghệ để chứng minh khả năng quản lý an toàn chúng)

4.1.1.4. Thiết bị phụ trợ (thiết bị cảnh báo và xử lý sự cố, thiết bị tự động ngắt, thiết bị thông tin liên lạc, dấu hiệu cảnh báo-phòng ngừa ...)

4.1.1.5. Các vấn đề liên quan khác...

4.1.2. Hồ sơ kỹ thuật của...

4.2. Hồ sơ kỹ thuật của phương tiện/thiết bị cho xử lý CTRSH (nếu có)

4.2.1. Hồ sơ kỹ thuật của (tên phương tiện/thiết bị)

4.2.1.1. Chức năng

4.2.1.2. Công suất, quy mô, kích thước...

4.2.1.3. Thiết kế, cấu tạo, quy trình công nghệ và tính chất chất thải có khả năng quản lý (phân tích về thiết kế, cấu tạo, vật liệu và các đặc tính kỹ thuật, quy trình công nghệ để chứng minh khả năng quản lý an toàn chúng)

4.2.1.4. Thiết bị phụ trợ (thiết bị cảnh báo và xử lý sự cố, thiết bị tự động ngắt, thiết bị thông tin liên lạc, dấu hiệu cảnh báo-phòng ngừa ...)

4.2.1.5. Các vấn đề liên quan khác...

4.2.2. Hồ sơ kỹ thuật của...

4.3. Hồ sơ kỹ thuật của phương tiện/thiết bị cho xử lý CTCNTT (nếu có)

4.3.1. Hồ sơ kỹ thuật của (tên phương tiện/thiết bị)

4.3.1.1. Chức năng

4.3.1.2. Công suất, quy mô, kích thước...

4.3.1.3. Thiết kế, cấu tạo, quy trình công nghệ và tính chất chất thải có khả năng quản lý (phân tích về thiết kế, cấu tạo, vật liệu và các đặc tính kỹ thuật, quy trình công nghệ để chứng minh khả năng quản lý an toàn chúng)

4.3.1.4. Thiết bị phụ trợ (thiết bị cảnh báo và xử lý sự cố, thiết bị tự động ngắt, thiết bị thông tin liên lạc, dấu hiệu cảnh báo-phòng ngừa ...)

4.3.1.5. Các vấn đề liên quan khác...

4.3.2. Hồ sơ kỹ thuật của...

Lưu ý: Trường hợp các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH dùng chung để xử lý cả CTRSH và CTCNTT thì chỉ mô tả một lần.

Phụ lục 3: Các ảnh chụp, bản vẽ, giấy tờ, hợp đồng (bản giao phương tiện không chính chủ) kèm theo các phương tiện, thiết bị (sắp xếp thành từng bộ đôi với mỗi phương tiện, thiết bị)

(Hợp đồng bàn giao phương tiện không chính chủ gồm các nội dung chính sau: Thông tin của hai bên ký kết; số đăng ký và các thông tin khác của phương tiện; các cam kết khác theo quy định của pháp luật và tại Thông tư này; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đăng ký đối với toàn bộ hoạt động và nhân sự của phương tiện vận chuyển liên quan đến quá trình vận chuyển CTNH; quy định rõ về trách nhiệm của các bên; chế độ kiểm tra, giám sát và liên đới chịu trách nhiệm về các vi phạm)

5. Hồ sơ kỹ thuật của các công trình BVMT đã đầu tư

Bảng giới thiệu tóm tắt các công trình BVMT:

TT	Tên công trình, biện pháp	Mô tả	Chức năng	Ghi chú
----	---------------------------	-------	-----------	---------

1	Các công trình BVMT cho hoạt động xử lý CTNH và trạm trung chuyển CTNH (nếu có)			
				(thuộc cơ sở xử lý hay trạm trung chuyển CTNH)
2	Các công trình BVMT cho hoạt động xử lý CTRSH (nếu có)			
3	Các công trình BVMT cho hoạt động xử lý CTRCNTT (nếu có)			

5.1. Các công trình BVMT cho hoạt động xử lý CTNH và trạm trung chuyển CTNH (nếu có)

5.1.1. Hồ sơ kỹ thuật của (tên công trình/biện pháp)

5.1.1.2. Chức năng

5.1.1.2. Công suất, quy mô, kích thước...

5.1.1.3. Thiết kế, cấu tạo và quy trình công nghệ

5.1.1.4. Thiết bị phụ trợ (nếu có)

5.1.1.5. Các vấn đề liên quan khác...

5.1.2. Hồ sơ kỹ thuật của...

5.2. Các công trình BVMT cho hoạt động xử lý CTRSH (nếu có)

5.2.1. Hồ sơ kỹ thuật của (tên công trình/biện pháp)

5.2.1.2. Chức năng

5.2.1.2. Công suất, quy mô, kích thước...

5.2.1.3. Thiết kế, cấu tạo và quy trình công nghệ

5.2.1.4. Thiết bị phụ trợ (nếu có)

5.2.1.5. Các vấn đề liên quan khác...

5.2.2. Hồ sơ kỹ thuật của...

5.3. Các công trình BVMT cho hoạt động xử lý CTRCNTT (nếu có)

5.3.1. Hồ sơ kỹ thuật của (tên công trình/biện pháp)

5.3.1.2. Chức năng

5.3.1.2. Công suất, quy mô, kích thước...

5.3.1.3. Thiết kế, cấu tạo và quy trình công nghệ

5.3.1.4. Thiết bị phụ trợ (nếu có)

5.3.1.5. Các vấn đề liên quan khác...

5.3.2. Hồ sơ kỹ thuật của...

(Trường hợp các hoạt động xử lý CTNH, CTRSH, CTCRCNTT có cùng chung công trình BVMT (như cùng hệ thống xử lý nước thải) thì chỉ mô tả một lần).

Phụ lục 4: Bản sao hồ sơ thiết kế kỹ thuật, hoàn công các công trình bảo vệ môi trường; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận, giám định, văn bản có liên quan để kết hợp với việc kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM được phê duyệt hoặc xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với hoạt động xử lý CTRSH, CTCRCNTT; nếu dày quá thì có thể đóng quyển riêng; giấy tờ, ảnh chụp có liên quan.

6. Hồ sơ nhân lực

6.1. Giới thiệu chung về nhân lực của cơ sở

6.2. Bảng lý lịch trích ngang của các cán bộ, công nhân viên (nêu toàn bộ những người tham gia hoặc có liên quan đến công tác chuyên môn về quản lý CTNH và bảo vệ môi trường)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm	Chức vụ	Nhiệm vụ

Phụ lục 5: Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng lao động, sổ bảo hiểm của những cán bộ, công nhân viên có yêu cầu bắt buộc về trình độ quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 9 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

7. Quy trình vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị

7.1. Quy trình vận hành an toàn của (tên phương tiện/thiết bị)

7.1.1. Mục tiêu

7.1.2. Phạm vi áp dụng

7.1.3. Nội dung thực hiện

- Chuẩn bị vận hành
- Xác định nguy cơ/rủi ro
- Trang bị bảo hộ lao động
- Dụng cụ, thiết bị cần thiết
- Quy trình, thao tác vận hành chuẩn
- Kết thúc vận hành

7.1.4. Quy trình và tần suất bảo trì

7.2. Quy trình vận hành an toàn của...

Phụ lục 6: Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) cho quy trình vận hành an toàn của các phương tiện/thiết bị (phải ghi chú vị trí đặt bản)

8. Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường (tại cơ sở xử lý và các trạm trung chuyển)

8.1. Chương trình quản lý môi trường

8.1.1. Mục tiêu

8.1.2. Tổ chức nhân sự

8.1.3. Kế hoạch quản lý (kế hoạch thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường theo báo cáo ĐTM hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương)

8.2. Quy trình vận hành, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường (trình bày cho từng công trình đã lập hồ sơ kỹ thuật tại Mục 5 theo cấu trúc tương tự hồ sơ tại Mục 7 Phụ lục này)

8.3. Kế hoạch vệ sinh các phương tiện, thiết bị và công trình

8.4. Kinh phí hàng năm

Phụ lục 7: Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) cho quy trình vận hành, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường (phải ghi chú vị trí đặt bản)

9. Chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải

9.1. Chương trình giám sát môi trường

9.1.1. Giám sát môi trường lao động trong các nhà xưởng (áp dụng thêm đối với trạm trung chuyển CTNH nếu có hoạt động trung chuyển, lưu giữ, sơ chế)

9.1.2. Giám sát môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn (áp dụng thêm đối với trạm trung chuyển CTNH nếu có hoạt động trung chuyển, lưu giữ, sơ chế)

9.1.3. Giám sát chất lượng nước mặt, nước ngầm (áp dụng thêm đối với trạm trung chuyển CTNH nếu có phát sinh và xử lý nước thải)

9.1.4. Giám sát nước thải (đầu vào và đầu ra) (áp dụng thêm đối với trạm trung chuyển CTNH nếu có phát sinh và xử lý nước thải)

9.1.5. Giám sát khí thải (không áp dụng đối với trạm trung chuyển CTNH)

9.1.6. Giám sát khác

9.2. Giám sát vận hành xử lý chất thải

Giám sát vận hành xử lý chất thải (ví dụ: Nhiệt độ, lượng ôxi, tốc độ nạp CTNH, công suất xử lý,...)

9.3. Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải (ví dụ: Các thành phần nguy hại, tính chất nguy hại của sản phẩm tái chế, tận thu và chất thải sau xử lý so với QCKTMT về ngưỡng CTNH và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan,...)

(Từng hợp phần của chương trình giám sát nêu trên phải trình bày đầy đủ các thông tin sau: Vị trí giám sát; thông số giám sát; tần suất giám sát; quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn so sánh; mô tả quy trình thực hiện)

9.4. Hệ thống quan trắc môi trường tự động (nếu có)

Phụ lục 8: Bảng tóm tắt chương trình giám sát; sơ đồ vị trí lấy mẫu...

10. Kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe cho cán bộ, công nhân viên

10.1. Trang bị bảo hộ cá nhân và các biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động

10.1.1. Trang bị bảo hộ lao động

TT	Trang bị	Xuất xứ	Số lượng	Tính năng/trường hợp, điều kiện sử dụng

10.1.2. Các biện pháp bảo vệ sức khỏe khác

10.2. Các thủ tục, biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình lao động

10.3. Chăm sóc sức khỏe (kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hàng năm; việc tổ chức uống sữa tẩy độc thường xuyên; chính sách về bảo hiểm, y tế, chế độ đối với bệnh nghề nghiệp/tai nạn lao động; kết quả khám sức khỏe định kỳ mới nhất của cán bộ công nhân viên)

10.4. Các vấn đề liên quan khác...

Phụ lục 9: Bản nội quy an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; bản chỉ dẫn sử dụng trang bị bảo hộ lao động (phải ghi chú vị trí đặt bản)

11. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố

(Lưu ý cần phân biệt sự cố ở các khâu khác nhau như trên đường vận chuyển, tại trạm trung chuyển, cơ sở xử lý chất thải)

11.1. Mục tiêu

11.2. Ưu tiên trong trường hợp xảy ra sự cố (xác định các ưu tiên hàng đầu trong mọi tình huống khẩn cấp, liệt kê theo thứ tự ưu tiên)

11.3. Phân tích các kịch bản sự cố có thể xảy ra

TT	Sự cố	Ở khâu	Nguyên nhân	Tác động có thể

11.4. Biện pháp, quy trình phòng ngừa và chuẩn bị cho việc ứng phó sự cố

11.4.1. Biện pháp, quy trình về quản lý

11.4.2. Biện pháp kỹ thuật và trang thiết bị

TT	Loại trang thiết bị/biện pháp	Số lượng	Đặc điểm, chức năng	Vị trí

11.5. Quy trình ứng phó khẩn cấp

11.5.1. Đối với sự cố cháy, nổ

a) Phạm vi áp dụng

b) Nội dung quy trình các bước ứng phó

c) Thủ tục thông báo và yêu cầu trợ giúp khi có sự cố (nêu rõ địa chỉ, số điện thoại, trình tự thông báo cho các bên liên quan như ban quản lý cơ sở, các cơ quan chức năng về môi trường, công an, phòng cháy chữa cháy, y tế...; nêu rõ phương án, địa điểm cấp cứu người)

11.5.2. Đối với sự cố rò rỉ, đổ tràn

11.5.3. Đối với tai nạn lao động

11.5.4. Đối với tai nạn giao thông

11.5.5. Đối với (các sự cố khác...)

11.6. Tình huống và kế hoạch sơ tán người tại cơ sở và khu vực phụ cận (trong những tình huống nào thì phải sơ tán và tổ chức sơ tán như thế nào)

11.7. Biện pháp xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường sau khi kết thúc sự cố (đối với ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm; môi trường đất; môi trường không khí; quản lý chất thải phát sinh do sự cố)

11.8. Kinh phí dự phòng và bảo hiểm

Phụ lục 10: Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) của các quy trình ứng phó sự cố; bản sơ đồ thoát hiểm trong cơ sở (phải ghi chú rõ vị trí đặt bản)

12. Kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm cho cán bộ, công nhân viên

12.1. Mô tả các nội dung đào tạo, tập huấn

12.1.1. Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quản lý CTNH, CTRSH, CTCNTT.

12.1.2. Vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị

12.1.3. Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường (cần đề cập cả nội dung quản lý CTNH như nhận biết, phân loại, lưu giữ, xử lý...)

12.1.4. An toàn lao động và bảo vệ sức khỏe

12.1.5. Phòng ngừa và ứng phó sự cố

12.1.6. Các nội dung khác...

12.2. Các đối tượng (cán bộ, công nhân viên) cần được đào tạo

12.3. Tổ chức thực hiện

TT	(Nhóm) đối tượng	Nội dung đào tạo	Đơn vị/địa điểm tổ chức đào tạo	Thời gian-Tần suất thực hiện

12.4. Công tác đánh giá sau đào tạo, tập huấn (cách thức, nội dung, tiêu chí đánh giá)

Phụ lục 11: Tài liệu đào tạo (nếu tự tổ chức; lưu ý phần tài liệu đào tạo là các kế hoạch, quy trình, chương trình đã lập trong bộ hồ sơ đăng ký này thì không cần nêu lại mà chỉ cần ghi chú)

13. Kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động (toàn bộ hoặc một số khu vực xử lý chất thải, trạm trung chuyển CTNH).

13.1. Các kế hoạch (xử lý triệt để lượng chất thải còn tồn đọng; vệ sinh phương tiện, thiết bị và cơ sở; phá dỡ cơ sở hoặc chuyển đổi mục đích; các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình giám sát môi trường sau khi chấm dứt hoạt động, đặc biệt là nếu có bãi chôn lấp...)

13.2. Các thủ tục (thông báo cho các cơ quan chức năng, khách hàng và cộng đồng, nộp lại giấy phép...)

13.3. Kinh phí dự phòng

14. Báo cáo các vấn đề khác trong việc thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt hoặc các hồ sơ, giấy tờ thay thế tương đương (giải trình các điểm thay đổi so với báo cáo ĐTM).

B.2. Bộ hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy phép xử lý CTNH bao gồm Đơn đăng ký theo mẫu A.2 Phụ lục này kèm theo các hồ sơ, tài liệu trình bày theo cấu trúc như sau:

1. Báo cáo việc thực hiện các chương trình, kế hoạch đã lập trong Bộ hồ sơ đăng ký (trong thời gian 01 năm trước thời điểm đăng ký cấp gia hạn hoặc điều chỉnh; trừ trường hợp đăng ký cấp lại trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày được cấp phép gần nhất thì không phải báo cáo), bao gồm:

1.1. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường

1.2. Thực hiện chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải

1.3. Thực hiện kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe

1.4. Thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố

1.5. Thực hiện kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm

2. Bản sao tất cả các Biên bản thanh tra, kiểm tra các văn bản kết luận, xử lý vi phạm (nếu có) liên quan của các cơ quan có thẩm quyền (trong thời gian 03 năm trước thời điểm đăng ký cấp gia hạn hoặc cấp điều chỉnh).

B.3. Bộ hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH được đóng quyển bao gồm Đơn đăng ký theo mẫu A.1 Phụ lục này kèm theo các hồ sơ, giấy tờ trình bày theo cấu trúc như sau:

Đối với các hồ sơ, giấy tờ nêu từ Mục 1 đến 14 trong Phần B.1: Chỉ trình bày những nội dung cập nhật, sửa đổi, bổ sung.

Các hồ sơ, giấy tờ đặc trưng cho việc đăng ký điều chỉnh Giấy phép bao gồm:

15. Bản tổng hợp giải trình các nội dung thay đổi, bổ sung.

16. Báo cáo việc thực hiện các chương trình, kế hoạch đã lập trong Bộ hồ sơ đăng ký (trong thời gian 01 năm trước thời điểm đăng ký cấp gia hạn hoặc điều chỉnh; trừ trường hợp đăng ký cấp điều chỉnh trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày được cấp lần đầu thì không phải báo cáo), bao gồm:

16.1. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường

16.2. Thực hiện chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải

16.3. Thực hiện kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe

16.4. Thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố

16.5. Thực hiện kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm

17. Bản sao tất cả các biên bản thanh tra, kiểm tra các văn bản kết luận, xử lý vi phạm (nếu có) liên quan của các cơ quan có thẩm quyền (trong thời gian từ thời điểm được cấp phép gần nhất đến trước thời điểm đăng ký cấp điều chỉnh).

Lưu ý:

- Đối với bộ hồ sơ được nộp lại sau khi sửa đổi, bổ sung theo hướng dẫn của cơ quan cấp phép thì phải gửi kèm theo một bản giải trình cụ thể các điểm sửa đổi, bổ sung;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân muốn đổi bộ hồ sơ kèm theo các Giấy phép đã được cấp thì lập hồ sơ như cấp lần đầu cho cơ quan cấp phép xem xét khi cấp lại, điều chỉnh Giấy phép.

C. Mẫu kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải

1. Văn bản đề nghị cơ quan cấp phép xem xét, chấp thuận kế hoạch vận hành thử nghiệm
2. Giới thiệu (thông tin về tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề)
3. Nội dung vận hành thử nghiệm
 - 3.1. Tóm tắt kế hoạch thử nghiệm
 - 3.1.1. Các phương tiện, thiết bị xử lý chất thải

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Tên (nhóm) CTNH thử nghiệm	Số lượng (kg)	Thời gian thử nghiệm	Đầu ra (cặn bã/sản phẩm)
1	Các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH				
2	Các phương tiện, thiết bị xử lý CTRSH (nếu có)				
3	Các phương tiện, thiết bị xử lý CTCNTT (nếu có)				

(Không nhất thiết phải vận hành thử nghiệm tất cả các mã chất thải đăng ký mà có thể lựa chọn một số mã chất thải có tính đại diện của từng nhóm chất thải có cùng tính chất và phương án xử lý; cần vận hành thử ở các mức công suất khác nhau, đặc biệt là công suất lớn nhất để lựa chọn công suất phù hợp cho từng nhóm chất thải; có thể không vận hành các phương tiện, thiết bị sơ chế như nghiền...)

- 3.1.2. Các công trình bảo vệ môi trường

TT	Tên công trình	Thời gian thử nghiệm	Tác động môi trường (khí thải, nước thải, tiếng ồn, chất thải rắn, bùn thải...)
1	Các công trình bảo vệ môi trường cho hoạt động xử lý CTNH		
2	Các công trình bảo vệ môi trường cho hoạt động xử lý CTRSH (nếu có)		
3	Các công trình bảo vệ môi trường cho hoạt động xử lý CTCNTT (nếu có)		

- 3.2. Mô tả cụ thể quy trình vận hành thử nghiệm dự kiến

- 3.3. Các vấn đề liên quan (an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; phòng ngừa và ứng phó sự cố...)

4. Kế hoạch lấy mẫu giám sát

- 4.1. Tóm tắt kế hoạch:

Vị trí lấy mẫu	Thời gian, tần suất lấy mẫu	Chỉ tiêu giám sát (và số hiệu quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn so sánh)							
		Khí thải	Không khí xung	Môi trường lao động	Tiếng ồn	Nước thải trước	Nước thải sau xử lý	Sản phẩm đầu ra	Cặn bã (chất thải rắn, bùn)

			quanh			xử lý			

4.2. Mô tả quy trình lấy mẫu giám sát dự kiến

4.3. Các vấn đề liên quan

5. Kế hoạch tạm thời thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận CTNH cho vận hành thử nghiệm

(Nêu đầy đủ các thông tin về: Dự kiến về loại, số lượng và nguồn CTNH; phương án và phương tiện (loại, số đăng ký...) để tạm thời thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận CTNH cho vận hành thử nghiệm)

6. Kết luận và kiến nghị

....., ngày ... tháng ... năm

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Lưu ý: Trường hợp vận hành thử nghiệm đồng thời tại nhiều hơn một cơ sở xử lý CTNH thì phải phân biệt rõ đối với từng cơ sở. Trường hợp các hoạt động xử lý CTNH, CTRSH, CTRCNTT có cùng chung công trình BVMT (như cùng hệ thống xử lý nước thải) thì chỉ mô tả một lần.

D. Mẫu văn bản chấp thuận kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải

(TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép)

Sau khi xem xét Kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải lập ngày ... tháng ... năm của (tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép xử lý chất thải), (tên cơ quan cấp phép) có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận (tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép xử lý chất thải) triển khai vận hành thử nghiệm các phương tiện, thiết bị xử lý chất thải cũng như các công trình bảo vệ môi trường tại (tên và địa chỉ cơ sở xử lý chất thải); Tạm thời cho phép (tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép xử lý chất thải) thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải cho vận hành thử nghiệm theo đúng kế hoạch nêu trên (kèm theo Công văn này*).

2. Yêu cầu (tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép xử lý chất thải):

- (Các yêu cầu hoặc lưu ý khác, ví dụ thực hiện đúng nội dung báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt...);

- Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm, yêu cầu (tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép xử lý chất thải) báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm và ngừng thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, xử lý các mã chất thải đăng ký cho đến khi có ý kiến khác của (tên cơ quan cấp phép) hoặc được cấp Giấy phép xử lý CTNH.

3. Trường hợp cần thiết, (tên cơ quan cấp phép) kiểm tra và lấy mẫu giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm.

(Tên cơ quan cấp phép) thông báo để (tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép xử lý CTNH) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TN&MT;
- Lưu ...

Người có thẩm quyền ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

***Ghi chú:** Văn bản chấp thuận kèm theo một bản kế hoạch vận hành thử nghiệm được cơ quan cấp phép đóng dấu xác nhận vào trang bìa và dấu giáp lai.

Đ. Mẫu báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý chất thải

1. Giới thiệu chung về tổ chức, cá nhân
2. Báo cáo nội dung vận hành thử nghiệm
 - 2.1. Tóm tắt kế hoạch
 - 2.1.1. Các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Tên (nhóm) CTNH thử nghiệm	Số lượng (kg)	Thời gian thử nghiệm	Đầu ra (cặn bã/sản phẩm)
1	Các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH				
2	Các phương tiện, thiết bị xử lý CTRSH (nếu có)				
3	Các phương tiện, thiết bị xử lý CTCNTT (nếu có)				

2.1.2. Các công trình bảo vệ môi trường

TT	Tên công trình	Thời gian thử nghiệm	Tác động môi trường (khí thải, nước thải, tiếng ồn, chất thải rắn, bùn thải...)
1	Các công trình bảo vệ môi trường tại khu vực xử lý CTNH		
2	Các công trình bảo vệ môi trường tại khu vực xử lý CTRSH (nếu có)		
3	Các công trình bảo vệ môi trường tại khu vực xử lý CTCNTT (nếu có)		

- 2.2. Báo cáo cụ thể về quá trình và kết quả vận hành thử nghiệm
- 2.3. Các vấn đề liên quan (an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; phòng ngừa và ứng phó sự cố...)
3. Báo cáo kết quả lấy mẫu giám sát
 - 3.1. Tóm tắt kế hoạch

Vị trí lấy mẫu	Thời gian, tần suất lấy mẫu	Chỉ tiêu giám sát (và số hiệu quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn so sánh)							
		Khí thải	Không khí xung quanh	Môi trường lao động	Tiếng ồn	Nước thải trước xử lý	Nước thải sau xử lý	Sản phẩm đầu ra	Cặn bã (chất thải rắn, bùn)

- 3.2. Đánh giá kết quả (kèm theo bảng chi tiết kết quả phân tích từng chỉ tiêu so sánh với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn hiện hành)
- 3.3. Các vấn đề liên quan
4. Báo cáo việc thu gom, vận chuyển và tiếp nhận chất thải cho vận hành thử nghiệm
5. Kết luận
 - 5.1. Các điểm đạt
 - 5.2. Các điểm chưa đạt và giải thích nguyên nhân
 - 5.3. Các điểm thay đổi so với kế hoạch và lý do thay đổi
6. Cam kết và kiến nghị

6.1 Cam kết (cam kết các biện pháp để bảo đảm các điểm chưa đạt)

6.2. Kiến nghị

....., ngày ... tháng ... năm

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

E. Mẫu Giấy phép xử lý CTNH

(TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH:.....

(Cấp lần ...)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên:

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ tương đương): ngày cấp: nơi cấp:

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số: ngày cấp: nơi cấp:

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại Phụ lục II kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: ... / ... / và thay thế Giấy phép có mã số QLCTNH :..... cấp lần ... ngày ... / ... / (nếu có).

Giấy phép này xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt/chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có).

Nơi nhận:

- Như phần I;
- UBND tỉnh; Sở TN&MT;
- Lưu ...

Người có thẩm quyền ký
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

(Do cơ quan cấp phép quy định theo từng trường hợp, ví dụ như sau:)

1. Các CTNH phải bảo đảm các điều kiện sau trước khi đưa vào xử lý (hoặc không được phép xử lý các CTNH có tính chất như sau):...
2. Hạn chế vận chuyển CTNH trên các tuyến đường có các cơ quan hành chính Nhà nước, trường học, bệnh viện và các vị trí tập trung đông người như: Trung tâm thể dục thể thao, nhà hát, rạp chiếu phim, chợ, trung tâm thương mại... trừ trường hợp thu gom CTNH cho các chủ nguồn thải CTNH ở các khu vực này.
3. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
4. Thực hiện các yêu cầu khác của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.
5. ...

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ VÀ TRẠM TRUNG CHUYỂN CTNH

(Trình bày lần lượt thông tin của từng cơ sở xử lý và trạm trung chuyển CTNH như sau:)

1. Tên cơ sở xử lý số ...:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Tên trạm trung chuyển CTNH số ...:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của Dự án) có báo cáo ĐTM (hoặc Đề án bảo vệ môi trường) được phê duyệt tại Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

1.1. ...

1.2. ...

(Liệt kê các nội dung về công trình bảo vệ môi trường đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của Dự án), trong đó nêu rõ những công trình bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo ĐTM hoặc Đề án được phê duyệt).

...(1)...

...(2)...

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH:.....
cấp lần ... ngày ... tháng ... năm))

1. Địa bàn hoạt động được phép:

Vùng	Tỉnh
Ghi tên vùng theo Bảng 3 Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này	Ghi tên từng tỉnh hoặc ghi “toàn bộ vùng” (Lưu ý không ghi địa bàn nhỏ hơn cấp □ tỉnh)

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở nêu không giống nhau)

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng (đơn vị đếm)	Loại hình
			(ví dụ: Đóng gói, bảo quản, lưu giữ, tái chế, đồng xử lý, chôn lấp, đóng kén. .)

(Bao gồm cả các phương tiện, thiết bị phục vụ cho hoạt động xử lý CTRSH và CTRCNTT, phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở và trạm trung chuyển)

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		(rắn/lỏng/bùn)				(tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở và đại lý nếu không giống nhau)

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

(Các) bộ hồ sơ sau đây được cơ quan cấp phép đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này: ...(3)...

...(1)...

...(2)...

(TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

PHỤ LỤC II

*(Nội dung điều chỉnh đối với Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH:.....
cấp lần ... ngày ... tháng ... năm*)

- 1. Điều chỉnh về địa bàn được phép hoạt động (nếu có):**
- 2. Điều chỉnh về danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành (nếu có):**
- 3. Điều chỉnh về danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý (nếu có):**
- 4. Các điều chỉnh khác:**
- 5. Hồ sơ kèm theo:**

Phụ lục II này và bộ hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy phép được cơ quan cấp phép đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép có Mã số QLCTNH:..... cấp lần ... ngày ... tháng ... năm

Nơi nhận:

- Như phần I;
- UBND tỉnh; Sở TN&MT;
- Lưu ...

Người có thẩm quyền ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: Trên đầu (header) các trang của Giấy phép (trừ trang đầu) cần ghi:

- (1) Mã số QLCTNH (ngày/tháng/năm cấp Giấy phép), ví dụ: 1-2.001.VX (01/10/2014) và đóng dấu treo của cơ quan cấp phép lên vị trí này;
- (2) Số trang/tổng số trang, ví dụ : Trang 01/10;
- (3) Liệt kê toàn bộ các bộ hồ sơ đăng ký (với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép có Mã số QLCTNH: ... cấp lần ... ngày ... tháng ... năm ...”) kèm theo Giấy phép này và các Giấy phép xử lý CTNH cấp, cấp lại hoặc cấp điều chỉnh (nếu có) trước đó.

Phụ lục 6
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ, SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI
NGUY HẠI

*(Kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. Mẫu Đơn đăng ký chủ nguồn thải CTNH

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(cấp/cấp lại)

Kính gửi:(2).....

1. Phần khai chung về chủ nguồn thải CTNH:

1.1. Tên:

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ngày cấp: nơi cấp:

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số: ngày cấp: nơi cấp:

Mã số QLCTNH (trường hợp cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH):

Tên người liên hệ (trong quá trình tiến hành thủ tục):

1.2. Cơ sở phát sinh CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên (nếu có):

Địa chỉ:

Loại hình (ngành nghề) hoạt động#:

Điện thoại Fax: E-mail:

2. Dữ liệu về sản xuất:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

2.1. Danh sách nguyên liệu thô/hóa chất (dự kiến):

TT	Nguyên liệu thô/hóa chất	Số lượng trung bình (kg/năm)

2.2. Danh sách máy móc, thiết bị (dự kiến):

TT	Máy móc, thiết bị	Công suất

2.3. Danh sách sản phẩm (dự kiến):

TT	Tên sản phẩm	Sản lượng trung bình (kg/năm)

3. Dữ liệu về chất thải:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

3.1. Danh sách CTNH phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
		(rắn/lỏng/bùn)		
	Tổng số lượng			

3.2. Danh sách CTNH tồn lưu (nếu có):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Thời điểm bắt đầu tồn lưu
		(rắn/lỏng/bùn)			
	Tổng khối lượng				

4. Danh sách CTNH đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có):

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án tự tái sử dụng/sơ chế/tái chế/xử lý/đồng xử lý/thu hồi năng lượng	Mức độ xử lý
		(rắn/lỏng/bùn)				(tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

5. Hồ sơ kèm theo Đơn đăng ký

5.1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương

5.2. Hồ sơ, giấy tờ đối với trường hợp đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH gồm các nội dung cụ thể như sau:

- Bản sao báo cáo ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương (Bản cam kết bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Đề án bảo vệ môi trường hoặc giấy tờ về môi trường khác) kèm theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận tương ứng;

- Bản sao văn bản chấp thuận phương án tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong trường hợp chưa nằm trong báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương;

- Văn bản xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo ĐTM (trừ trường hợp tích hợp vào thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải);

- Bản mô tả chi tiết hệ thống, thiết bị hoặc phương án cho việc tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH kèm theo kết quả 03 (ba) lần lấy mẫu, phân tích đạt QCKTMT đối với các hệ thống, thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường.

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị quý Sở cấp (hoặc cấp lại) Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

.....(3).....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên chủ nguồn thải CTNH;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đăng ký chủ nguồn thải CTNH;

(3) Người có thẩm quyền ký của chủ nguồn thải CTNH;

Loại hình (ngành nghề) hoạt động được phân loại như sau: Chế biến thực phẩm; cơ khí; dầu khí; dược; điện; điện tử; hóa chất; khoáng sản; luyện kim; nông nghiệp; quản lý, xử lý nước, nước thải, chất thải; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu cơ bản (cao su, nhựa, thủy tinh...); sản xuất vật liệu xây dựng; xây dựng (bao gồm cả phá dỡ công trình); y tế và thú y; ngành khác.

B. Mẫu Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH

UBND TỈNH...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH:

(Cấp lần ...)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên:

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: ngày cấp: nơi cấp:

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số: ngày cấp: nơi cấp:

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký (các) cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. (Các trách nhiệm khác..., ví dụ các trách nhiệm đối với việc tự tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH...)

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động (và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH :..... cấp lần ... ngày ... / ... / (trường hợp cấp lại Sổ đăng ký)).

Nơi nhận:

- Như phần I;
- ...;
- Lưu . .

Người có thẩm quyền ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

...(1)...

...(2)...

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH.....
do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh... cấp lần ... ngày ... tháng ... năm)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

(Trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
		(rắn/lỏng/bùn)		
	Tổng số lượng			

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có)

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án tái sử dụng/sơ chế/tái chế/xử lý/đồng xử lý/thu hồi năng lượng	Mức độ xử lý
		(rắn/lỏng/bùn)				(tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

Ghi chú: Trên đầu (header) các trang của Sổ đăng ký (trừ trang đầu) cần ghi:

(1) Mã số QLCTNH (ngày/tháng/năm cấp Sổ), ví dụ: 01.000001.T (01/3/2015) và đóng dấu treo của Sở Tài nguyên và Môi trường lên vị trí này

(2) Số trang/tổng số trang, ví dụ : Trang 01/10

Phụ lục 7
MÃ SỐ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Mã số QLCTNH của chủ nguồn thải CTNH:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp sổ đăng ký. T (hoặc Tx)

Chú thích:

- Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp Sổ đăng ký (chủ nguồn thải): Có 6 chữ số từ 000001 đến 999999
- T: Ký hiệu chủ nguồn thải (hoặc Tx là ký hiệu chủ nguồn thải tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH)

Ví dụ: Một chủ nguồn thải CTNH ở An Giang, số thứ tự cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải là 25 thì có mã số QLCTNH là: 89.000025.T hoặc 89.000025.Tx

B. Mã số QLCTNH của chủ vận chuyển CTNH

B.1. Đối với chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp phép. V

Chú thích:

- Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- V: Ký hiệu chủ vận chuyển CTNH

Ví dụ: Một chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh An Giang, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 89.025.V

B.2. Đối với chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên:

❖ Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép. V

❖ Từ 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất-Mã vùng thứ 2-...-Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép. V

Chú thích:

- Mã vùng: Theo Bảng 2 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- V: Ký hiệu chủ vận chuyển CTNH

Ví dụ:

- Một chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 8.025.V

- Một chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 7-8.025.V

C. Mã số QLCTNH của chủ xử lý, tiêu hủy CTNH

C.1. Đối với chủ xử lý, tiêu hủy CTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp phép.X

Chú thích:

- Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- X: Ký hiệu chủ xử lý, tiêu hủy CTNH

Ví dụ: Một chủ xử lý, tiêu hủy CTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh An Giang, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 89.025.X.

C.2. Đối với chủ xử lý, tiêu hủy CTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên

❖ Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép. X

❖ Từ 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất-Mã vùng thứ 2-...-Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép. X

Chú thích:

- Mã vùng: Theo Bảng 2 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- X: Ký hiệu chủ xử lý, tiêu hủy CTNH

Ví dụ:

- Một chủ xử lý, tiêu hủy CTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 8.025.X

- Một chủ xử lý, tiêu hủy CTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 7-8.025.X

D. Mã số QLCTNH của chủ hành nghề QLCTNH

D.1. Đối với chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp phép.VX

Chú thích:

- Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- VX: Ký hiệu chủ hành nghề QLCTNH

Ví dụ: Một chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh An Giang, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: 89.125.VX.

D.2. Đối với chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên

❖ Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép.VX

❖ Từ 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất-Mã vùng thứ 2-...-Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép.VX

Chú thích:

- Mã vùng: Theo Bảng 2 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- VX: Ký hiệu chủ hành nghề QLCTNH

Ví dụ:

- Một chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: 8.125.VX

- Một chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: 7-8.125.VX

Đ. Mã số QLCTNH của chủ xử lý CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư này:

- ❖ Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép.VX

- ❖ Từ 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất-Mã vùng thứ 2-...-Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép.VX

Chú thích:

- Mã vùng: Theo Bảng 3 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- VX: Ký hiệu chủ xử lý CTNH

Ví dụ:

- Một chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: 6.125.VX

- Một chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: 5-6.125.VX

Lưu ý:

- ❖ Khi cấp đổi Giấy phép hành nghề QLCTNH sang Giấy phép xử lý CTNH theo quy định tại Thông tư này thì số thứ tự cấp phép vẫn được giữ nguyên.
- ❖ Số thứ tự của Giấy phép xử lý CTNH được cấp theo quy định tại Thông tư này được tính tiếp theo số thứ tự của Giấy phép hành nghề QLCTNH.

Bảng 1: Mã tỉnh

(Căn cứ Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam)

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên tỉnh
01	TP. Hà Nội	34	Thái Bình	67	Đắk Nông
02	Hà Giang	35	Hà Nam	68	Lâm Đồng
04	Cao Bằng	36	Nam Định	70	Bình Phước
06	Bắc Kạn	37	Ninh Bình	72	Tây Ninh
08	Tuyên Quang	38	Thanh Hóa	74	Bình Dương
10	Lào Cai	40	Nghệ An	75	Đồng Nai
11	Điện Biên	42	Hà Tĩnh	77	Bà Rịa - Vũng Tàu
12	Lai Châu	44	Quảng Bình	79	TP. Hồ Chí Minh
14	Sơn La	45	Quảng Trị	80	Long An
15	Yên Bái	46	Thừa Thiên Huế	82	Tiền Giang
17	Hòa Bình	48	TP. Đà Nẵng	83	Bến Tre
19	Thái Nguyên	49	Quảng Nam	84	Trà Vinh
20	Lạng Sơn	51	Quảng Ngãi	86	Vĩnh Long
22	Quảng Ninh	52	Bình Định	87	Đồng Tháp
24	Bắc Giang	54	Phú Yên	89	An Giang
25	Phú Thọ	56	Khánh Hòa	91	Kiên Giang
26	Vĩnh Phúc	58	Ninh Thuận	92	TP. Cần Thơ
27	Bắc Ninh	60	Bình Thuận	93	Hậu Giang
30	Hải Dương	62	Kon Tum	94	Sóc Trăng
31	Hải Phòng	64	Gia Lai	95	Bạc Liêu
33	Hưng Yên	66	Đắk Lắk	96	Cà Mau

Bảng 2: Mã vùng trong Giấy phép quản lý CTNH

(Đã ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại)

Mã vùng	Tên vùng	Các tỉnh trong vùng
1	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc
2	Đông Bắc	Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái
3	Tây Bắc	Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La
4	Bắc Trung bộ	Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế
5	Duyên hải Nam Trung bộ	Bình Định, Bình Thuận, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi

6	Tây Nguyên	Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng
7	Đông Nam bộ	Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh
8	Đồng bằng sông Cửu Long	An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long

Bảng 3: Mã vùng trong Giấy phép xử lý CTNH

(Căn cứ theo Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội)

Mã vùng	Tên vùng	Các tỉnh trong vùng
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái
2	Đồng bằng sông Hồng	Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận
4	Tây Nguyên	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
5	Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu
6	Đồng bằng sông Cửu Long	Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau

Phụ lục 8
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ, VĂN BẢN CHẤP THUẬN VẬN CHUYỂN XUYÊN
BIÊN GIỚI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới CTNH
(Căn cứ Phụ lục V A của Công ước Basel)

Việc vận chuyển xuyên biên giới CTNH được thực hiện bằng việc đăng ký xuất khẩu CTNH. Đối với cùng một loại CTNH, việc đăng ký xuất khẩu có thể được thực hiện cho từng chuyến xuất khẩu đơn lẻ hoặc chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm. Chủ nguồn thải CTNH hoặc nhà xuất khẩu đại diện cho các chủ nguồn thải phải phối hợp với các bên liên quan lập hồ sơ theo quy định tại Điều 22 Thông tư này với Đơn đăng ký gồm đầy đủ các thông tin sau:

1. Lý do xuất khẩu CTNH
2. (Các) chủ nguồn thải CTNH 1/
3. Nhà xuất khẩu đại diện cho chủ nguồn thải (nếu có) 1/
4. Đơn vị xử lý CTNH ở nước ngoài 1/
5. Nhà nhập khẩu CTNH (nếu khác với đơn vị xử lý) 1/
6. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa (dự kiến) 1/
7. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (dự kiến) 1/
8. Quốc gia quá cảnh dự kiến
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia quá cảnh 2/
9. Quốc gia nhập khẩu
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia nhập khẩu 2/
10. Chỉ rõ đăng ký đơn lẻ cho từng chuyến hay đăng ký chung cho nhiều chuyến trong một năm
11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (bao gồm cả cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất) 3/
12. Phương tiện vận chuyển (đường bộ, đường sắt, đường nội thủy, đường biển, đường không...) và số hiệu (nếu đã xác định)
13. Những thông tin về bảo hiểm trong trường hợp sự cố 4/
14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH, mã CTNH quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này và theo danh mục A của Công ước Basel, thành phần chất thải 5/ và những thông tin về mọi yêu cầu xử lý đặc biệt, bao gồm cả những quy định khẩn cấp trong trường hợp có sự cố
15. Loại bao bì (kiện, thùng phuy hoặc téc...) và phương án đóng gói, bảo quản
16. Khối lượng 6/
17. Quá trình phát sinh CTNH 7/
18. Phương pháp xử lý CTNH ở nước ngoài

19. Cam kết của chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) xác nhận các thông tin là đúng
20. Những thông tin do đơn vị xử lý ở nước ngoài thông báo cho chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chứng minh rằng chất thải được bảo đảm quản lý hợp lý về môi trường phù hợp với luật pháp của Quốc gia nhập khẩu
21. Thông tin liên quan đến hợp đồng ký kết giữa chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) và đơn vị xử lý ở nước ngoài hoặc nhà nhập khẩu

Ghi chú

- 1/ Tên, mã số QLCTNH (nếu có) địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) cũng như tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của những người cần liên hệ
- 2/ Tên và địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có)
- 3/ Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, thì phải ghi rõ ngày tháng của từng chuyến, hoặc nếu chưa biết ngày xuất cảng, thì cần thông báo tần suất vận chuyển
- 4/ Cung cấp thông tin liên quan đến các yêu cầu bảo hiểm tương ứng và cách các chủ nguồn thải, nhà xuất khẩu đại diện (nếu có), đơn vị vận chuyển, nhà nhập khẩu, và đơn vị xử lý có thể đáp ứng được yêu cầu này
- 5/ Tính chất và nồng độ của các thành phần nguy hiểm nhất về mặt độc tính và các mối đe dọa khác của CTNH trong cả khâu quản lý lẫn các khâu liên quan đến xử lý
- 6/ Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, cần chỉ rõ dự kiến về tổng số lượng và số lượng của từng chuyến
- 7/ Thông tin này là cần thiết cho việc đánh giá mối nguy hiểm và xác định sự thích hợp của hoạt động xử lý được đề xuất

B. Mẫu văn bản chấp thuận vận chuyển xuyên biên giới CTNH

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu)

Theo ...; căn cứ..., Tổng cục Môi trường với tư cách cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại Việt Nam chấp thuận việc xuất khẩu chất thải nguy hại (CTNH) với những thông tin và điều kiện cụ thể như sau:

1. Tên và mã CTNH:
2. Lý do xuất khẩu:
3. Chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện):
4. Đơn vị xử lý ở nước ngoài:
5. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa:
6. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới:
7. Quốc gia quá cảnh:
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
8. Quốc gia nhập khẩu:
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
9. Số lần xuất khẩu:
10. Thời gian được phép xuất khẩu (từ ngày ... đến ngày ...):
11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (cảng xuất khẩu, quá cảnh, nhập khẩu):
12. Phương tiện vận chuyển và số hiệu (nếu đã xác định):
13. Thông tin về bảo hiểm cho từng lô hàng (trong trường hợp sự cố):
14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH:
15. Loại bao bì:
16. Khối lượng (kg):
17. Quá trình phát sinh CTNH:
18. Phương pháp xử lý ở nước ngoài:

Việc xuất khẩu CTNH nêu trên phải được thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó có việc sử dụng Chứng từ CTNH theo Phụ lục 3 và việc lập hồ sơ vận chuyển cho từng chuyến xuất khẩu theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

Tổng cục Môi trường thông báo để (tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

- Lru...

Phụ lục 9
ĐÀO TẠO, CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Khung chương trình đào tạo quản lý chất thải nguy hại

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình này cung cấp cho người học một số năng lực để có thể thực hiện được các nghiệp vụ cơ bản về quản lý CTNH.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có khả năng:

- Có nhận thức đúng đắn về vai trò, quyền hạn, trách nhiệm của mình trong công tác quản lý CTNH.

- Trình bày và giải thích được những nội dung cơ bản quản lý chất thải nguy hại; tổ chức thực hiện các nghiệp vụ quản lý CTNH.

- Áp dụng được những kiến thức về quản lý CTNH để lập được kế hoạch và tổ chức thực hiện các nghiệp vụ quản lý CTNH phù hợp với điều kiện thực tế trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.

2. Nội dung khung chương trình đào tạo và thời lượng

2.1. Chương trình đào tạo nghiệp vụ quản lý CTNH bao gồm các chuyên đề chính sau:

TT	Tên chuyên đề	Thời lượng (tiết)		
		Tổng	Lý thuyết	Thảo luận, thực hành
1	Chuyên đề 1: Tổng quan hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về môi trường và quản lý CTNH	4	3	1
2	Chuyên đề 2: Danh mục, phân định, phân loại CTNH; Tình hình quản lý CTNH trên toàn quốc và các công nghệ xử lý CTNH đang áp dụng hiện nay	4	3	1
3	Chuyên đề 3: Yêu cầu kỹ thuật đối với việc hành nghề quản lý CTNH; An toàn lao động, bảo vệ sức khỏe và phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quản lý CTNH	4	3	1
4	Chuyên đề 4: Chứng từ, báo cáo quản lý CTNH	4	2	2
	TỔNG	16	11	5

2.2. Mô tả các chuyên đề

2.2.1. Chuyên đề 1: Tổng quan hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về môi trường và quản lý CTNH

Nội dung cơ bản của chuyên đề bao gồm:

- Các Điều ước quốc tế liên quan đến quản lý CTNH;
- Các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải nguy hại tại Việt Nam;
 - + Các nội dung về quản lý CTNH trong Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014;
 - + Các nội dung về quản lý CTNH trong Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
 - + Các quy định cụ thể của Thông tư này.
- Các quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý CTNH;
- Hướng dẫn áp dụng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn liên quan đến quản lý CTNH.

2.2.2. Chuyên đề 2: Danh mục CTNH, phân định, phân loại CTNH. Tình hình quản lý CTNH trên toàn quốc và các công nghệ xử lý CTNH đang áp dụng hiện nay

Nội dung cơ bản của chuyên đề bao gồm:

- Danh mục CTNH, phân định, phân loại CTNH:
 - + Danh mục CTNH;
 - + Phân định CTNH;
 - + Phân loại CTNH.
- Tình hình quản lý CTNH trên toàn quốc và các công nghệ xử lý CTNH đang áp dụng hiện nay:
 - + Thực trạng công tác quản lý CTNH trên toàn quốc;
 - + Các công nghệ xử lý CTNH hiện nay.

2.2.3. Chuyên đề 3: Yêu cầu kỹ thuật và quy trình vận hành các phương tiện, thiết bị, hệ thống xử lý CTNH và bảo vệ môi trường. An toàn lao động, bảo vệ sức khỏe và phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quản lý CTNH

Nội dung cơ bản của chuyên đề bao gồm:

- Yêu cầu kỹ thuật và quy trình vận hành các phương tiện, thiết bị, hệ thống xử lý CTNH và bảo vệ môi trường:
 - + Yêu cầu kỹ thuật, quy trình vận hành an toàn đối với phương tiện thiết bị lưu chứa, lưu giữ CTNH và vận chuyển CTNH;
 - + Yêu cầu kỹ thuật, quy trình vận hành an toàn đối với hệ thống, thiết bị xử lý CTNH;
 - + Yêu cầu kỹ thuật, quy trình vận hành an toàn đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;
 - + Các vấn đề khác.
- An toàn lao động, bảo vệ sức khỏe và phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quản lý CTNH:

+ Các biện pháp an toàn lao động trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH;

+ Các biện pháp bảo vệ sức khỏe cán bộ, công nhân viên tham gia công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH;

+ Xác định các sự cố có thể xảy ra và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đặc biệt là phòng ngừa cháy, nổ.

2.2.4. Chuyên đề 4: Chứng từ, báo cáo quản lý CTNH.

Nội dung cơ bản của chuyên đề bao gồm:

- Hướng dẫn lập, sử dụng, lưu trữ chứng từ CTNH;

- Hướng dẫn lập và báo cáo quản lý CTNH;

- Giới thiệu về hệ thống thông tin quản lý tích hợp CTNH (E-manifest) do Tổng cục Môi trường xây dựng và hướng dẫn sử dụng các tính năng của hệ thống.

3. Đánh giá kết quả học tập và xác nhận hoàn thành chương trình đào tạo

3.1. Kết thúc mỗi chuyên đề trong chương trình đào tạo này sẽ có một bài kiểm tra chuyên đề để đánh giá kết quả học tập. Nội dung, hình thức, thời gian kiểm tra do giảng viên cơ sở đào tạo chương trình này quyết định và phải được công bố trước khi thực hiện đào tạo chuyên đề.

3.2. Điểm kiểm tra kết thúc chuyên đề được chấm theo thang điểm hệ 10 (từ 0 đến 10), bài kiểm tra phải đạt từ 5 điểm trở lên mới đạt yêu cầu.

3.3. Người học tham dự ít nhất 80% thời gian lên lớp lý thuyết, thực hiện đầy đủ các bài thảo luận theo yêu cầu của chuyên đề, chấp hành đúng các quy định của cơ sở đào tạo thì được tham dự kiểm tra kết thúc chuyên đề.

3.4. Nếu người học có điểm chưa đạt yêu cầu hoặc không đủ điều kiện dự kiểm tra được quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Mục này thì phải học lại chuyên đề đó. Việc học lại do giảng viên cơ sở đào tạo chương trình này quyết định.

3.5. Người học có điểm kiểm tra của tất cả các chuyên đề trong chương trình đào tạo đạt yêu cầu sẽ được xem xét cấp chứng chỉ quản lý CTNH.

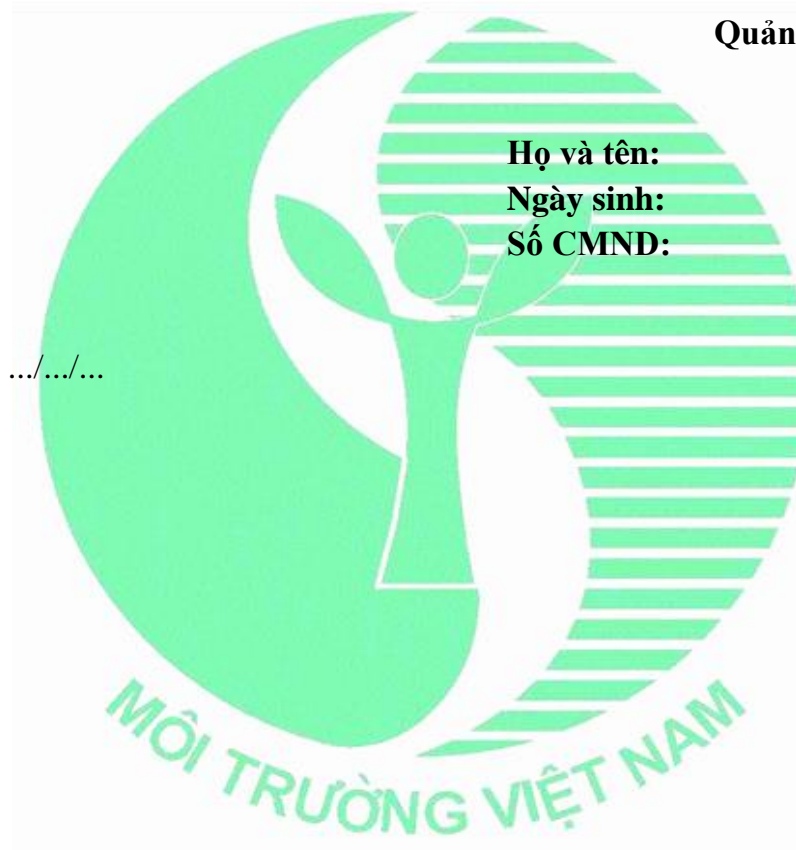
B. Mẫu Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHỨNG CHỈ
Quản lý chất thải nguy hại
Cấp cho**

Số:
Có giá trị đến ngày: .../.../...



**Họ và tên:
Ngày sinh:
Số CMND:**

Nơi cấp:

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)**

C. Mẫu đơn đề nghị cấp Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại

(TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO)

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Kính gửi: Tổng cục Môi trường

I. Thông tin chung

Tên cơ sở đào tạo:

Địa chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo):

Số điện thoại liên lạc:

II. Kết quả đào tạo quản lý CTNH

1. Khóa đào tạo:

2. Thời gian đào tạo:

3. Tổng số học viên đào tạo:

Trong đó:

- Số học viên đạt kết quả đào tạo:

- Số học viên không đạt kết quả đào tạo:

Dựa vào kết quả đào tạo nêu trên, (tên cơ sở đào tạo) đề nghị Tổng cục Môi trường cấp Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại cho các học viên đạt kết quả đào tạo có tên tại Bảng tổng hợp kết quả đào tạo gửi kèm theo.

Lãnh đạo cơ sở đào tạo
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

D. Mẫu Bảng tổng hợp kết quả đào tạo quản lý chất thải nguy hại

(TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÀO TẠO QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Khóa đào tạo:.....

Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ... tháng ... năm.....

TT	Họ tên học viên	Số CMND/ Nơi cấp	Sinh ngày	Đơn vị công tác	Điểm kiểm tra chuyên đề					Tổng số điểm	Kết quả đào tạo (Đạt/không đạt)
					Chuyên đề số 1	Chuyên đề số 2	Chuyên đề số 3	Chuyên đề số 4	...		
1											
2											
3											
4											
5											
...											

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lãnh đạo cơ sở đào tạo
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Đ. Mẫu đơn đề nghị cấp mới Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ
CHẤT THẢI NGUY HẠI

Kính gửi: Tổng cục Môi trường

Họ và tên:

Sinh ngày:/...../.....

Giới tính:

Số CMND:..... ngày cấp/...../..... nơi cấp:

Địa chỉ:

Số điện thoại liên lạc:

Đơn vị công tác:

Tôi đã được cấp Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại với thông tin như sau:

Chứng chỉ số: ngày cấp:/...../.....

Có giá trị đến:/...../.....

Tôi đã hoạt động (thời gian) trong lĩnh vực quản lý, xử lý chất thải nguy hại tại (tổ chức nơi làm việc). Đến nay, Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại của tôi đã hết hạn.

Xin gửi kèm theo:

- 01 bản sao Chứng minh nhân dân (có chứng thực);
- 01 bản sao Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại đã được cấp (có chứng thực);
- Giấy xác nhận của tổ chức nơi làm.

Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây hoàn đúng sự thật, đề nghị Tổng cục Môi trường cấp Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại mới cho tôi./.

Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

E. Mẫu đơn đề nghị cấp lại Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ
CHẤT THẢI NGUY HẠI

Kính gửi: Tổng cục Môi trường

Họ và tên:

Sinh ngày:/...../..... Giới tính:

Số CMND:..... ngày cấp/...../..... nơi cấp:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại liên lạc:

Đơn vị công tác:

Đề nghị Tổng cục Môi trường cấp lại Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại tôi đã được cấp với thông tin như sau:

Chứng chỉ số: ngày cấp:/...../.....

Có giá trị đến:/...../.....

Cơ sở đào tạo:

Khóa đào tạo:

Thời gian đào tạo: Từ ngày/...../..... đến ngày
...../...../.....

Lý do đề nghị cấp lại:

Xin gửi kèm theo:

- 01 bản sao Chứng minh nhân dân (có chứng thực);

Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây hoàn đúng sự thật, đề nghị Tổng cục Môi trường cấp lại Chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại./.

Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)